

Số: 188 /KH-UBND

Hà Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2016

KẾ HOẠCH

Thực hiện Chương trình số 02-CTr/TU ngày 26/4/2016 của Thành ủy Hà Nội về “Phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống nông dân giai đoạn 2016-2020”

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Thực hiện Chương trình số 02-CTr/TU ngày 26/4/2016 của Thành ủy Hà Nội về “Phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống nông dân giai đoạn 2016-2020”;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 190/TTr-SNN ngày 12/9/2016 và Tờ trình số 202/TTr-SNN ngày 26/9/2016; liên Sở: Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 207/TTr-LS ngày 29/9/2016; Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tại Văn bản số 133/VPĐPNTM ngày 30/9/2016 về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình số 02-CTr/TU ngày 26/4/2016 của Thành ủy;

Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình số 02-CTr/TU ngày 26/4/2016 của Thành ủy như sau:

I. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU

1. Mục đích

Cụ thể hóa toàn bộ mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 và Chương trình số 02-CTr/TU ngày 26/4/2016 của Thành ủy về “Phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống nông dân giai đoạn 2016-2020” bằng kế hoạch, chương trình công tác cụ thể hàng năm của UBND Thành phố; phát huy sức mạnh tổng hợp của Đảng bộ, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị, xã hội, các ngành, các cấp và nhân dân Thành phố, tạo mọi nguồn lực thực hiện thành công Chương trình.

2. Yêu cầu

Kế hoạch phải đảm bảo mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thủ đô Hà Nội, kế hoạch 5 năm, hàng năm của các ngành, của Thành phố, ưu tiên bố trí nguồn lực để thực hiện Chương trình số 02-CTr/TU ngày 26/4/2016 của Thành ủy về “Phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống nông dân giai đoạn 2016-2020”.

Căn cứ Kế hoạch của UBND Thành phố, các cấp, các ngành chủ động tổ chức triển khai thực hiện.

II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Mục tiêu đến năm 2020

Phấn đấu tăng trưởng sản xuất nông nghiệp bình quân từ 3,5-4%, giá trị sản phẩm nông nghiệp thu hoạch trên 01 ha đất nông nghiệp đạt 250 triệu đồng/ha. Số xã đạt chuẩn nông thôn mới từ 347 xã trở lên; có 10 huyện đạt chuẩn nông thôn mới; xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế đạt 100%; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 90,1%; tỷ lệ thôn, làng đạt tiêu chuẩn làng văn hóa 62,0%; tỷ lệ chất thải được thu gom và xử lý đúng quy định đạt 100%; thu nhập bình quân dân cư nông thôn đạt 49 triệu/người/năm; tỷ lệ lao động nông nghiệp qua đào tạo đạt 70-75%; tỷ lệ rác thải được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường Việt Nam khu vực nông thôn 100%; tỷ lệ hộ nghèo khu vực nông thôn còn dưới 1,4%; tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch tiêu chuẩn đô thị đạt 100%.

2. Nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm

2.1. Về phát triển nông nghiệp

- Phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, chuyên canh tập trung, ứng dụng khoa học kỹ thuật công nghệ cao vào sản xuất, bền vững và an toàn vệ sinh thực phẩm;

Triển khai đồng bộ Kế hoạch tái cơ cấu sản xuất ngành nông nghiệp Thủ đô giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 7111/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của UBND Thành phố; tập trung phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm; đẩy mạnh cơ giới hóa, tự động hóa vào sản xuất, trọng tâm là sản xuất lúa chất lượng cao, rau an toàn, hoa, cây cảnh, cây ăn quả đặc sản (cam canh, bưởi diễm, nhãn chín muộn, chuối nuôi cấy mô); chăn nuôi gia súc, gia cầm, sản xuất giống, chăn nuôi bò thịt, bò sữa, nuôi thâm canh thủy sản.

- Tổ chức triển khai thực hiện kịp thời, có hiệu quả các chính sách của Trung ương và Thành phố đối với sản xuất nông nghiệp;

Nghiên cứu và đề xuất ban hành các cơ chế, chính sách mới phù hợp với tình hình thực tiễn và đáp ứng yêu cầu thực hiện các mục tiêu về phát triển sản xuất nông nghiệp của Chương trình đã đề ra; thường xuyên kiểm tra, định kỳ sơ kết đánh giá, kịp thời đề xuất UBND Thành phố trình HĐND Thành phố điều chỉnh, bổ sung những chính sách không còn phù hợp.

- Tăng cường đào tạo cán bộ chuyên sâu về kỹ thuật nông nghiệp;

Tập trung đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ chuyên sâu về kỹ thuật nông nghiệp cho cán bộ kỹ thuật và quản lý từ Thành phố đến cơ sở đáp ứng yêu cầu phục vụ sản xuất, nhất là sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Tổ chức liên kết sản xuất, chế biến, bảo quản, tiêu thụ nông sản theo chuỗi. Tăng cường tổ chức đào tạo nghề cho lao động khu vực nông thôn, tạo thêm việc làm mới, nâng cao thu nhập cho người dân.

- Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về nông nghiệp;

Tập trung tổ chức thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về chất lượng giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản; kiểm tra, kiểm soát chất lượng các sản phẩm nông nghiệp, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, chất lượng các loại vật tư, phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, phòng chống dịch bệnh cây trồng, vật nuôi để hạn chế rủi ro và nâng cao hiệu quả sản xuất cho nông dân. Phần đầu năm 2016, cơ bản hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho nông dân sau dồn điền đổi thửa. Ngăn ngừa, xử lý kịp thời, có hiệu quả các vi phạm về đê điều, công trình thủy lợi phục vụ phòng chống thiên tai.

- Rà soát, đánh giá, phân loại, củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp;

Quan tâm phát triển mô hình hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp. Tổ chức đánh giá, phân loại hiệu quả hoạt động, trình độ quản lý, điều hành của cán bộ các hợp tác xã nông nghiệp, xây dựng đề án củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động để hợp tác xã nông nghiệp thực sự là một tổ chức kinh tế có vai trò thúc đẩy sản xuất nông nghiệp ở cơ sở. Hỗ trợ, khuyến khích phát triển và thành lập mới các hợp tác xã chuyên ngành theo quy định hiện hành.

- Tổ chức liên kết, hợp tác sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản; tăng cường xúc tiến đầu tư, quảng bá sản phẩm nông nghiệp;

Tổ chức các hội chợ, triển lãm, chương trình xúc tiến đầu tư, quảng bá sản phẩm nông nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp, nông dân tiêu thụ nông sản trong và ngoài nước. Đẩy mạnh công tác quy hoạch, tăng cường giám sát, chứng nhận chất lượng, có chính sách hỗ trợ hệ thống các điểm bán hàng nông sản an toàn tại các siêu thị, chợ, khu dân cư tập trung đáp ứng nhu cầu tiêu dùng nông sản của nhân dân. Hỗ trợ, hướng dẫn các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư, liên kết với nông dân phát triển sản xuất nông nghiệp.

2.2. Về xây dựng nông thôn mới

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên và nhân dân về xây dựng nông thôn mới;

Tập trung chỉ đạo và tổ chức quán triệt, tuyên truyền sâu rộng tới toàn thể cán bộ, đảng viên và nhân dân về mục đích, ý nghĩa, tầm quan trọng, nâng cao nhận thức, thống nhất hành động thực hiện tốt các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm của Chương trình.

- Xây dựng hệ thống chính trị cơ sở ở nông thôn trong sạch, vững mạnh;

Đổi mới mạnh mẽ hơn nữa phương thức hoạt động, nâng cao năng lực lãnh đạo của các tổ chức đảng, đặc biệt là các chi bộ nông thôn. Nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên về nông nghiệp, nông dân, nông thôn và xây dựng nông thôn mới trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa Thủ đô và đất nước. Quan tâm công tác phát triển đảng viên; củng cố, kiện toàn nâng cao chất lượng hoạt động tổ chức cơ sở đảng và chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên ở nông thôn.

- Rà soát, bổ sung quy hoạch, đề án xây dựng xã nông thôn mới;

Rà soát bổ sung, điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới của xã đảm bảo phù hợp với quy hoạch chung, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện và Thành phố; tổ chức thực hiện và quản lý quy hoạch đảm bảo đúng quy định.

Hướng dẫn UBND các xã rà soát để bổ sung, điều chỉnh đề án xây dựng nông thôn mới bảo đảm phù hợp với quy hoạch xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

- Tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng cho cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới;

Tiếp tục tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng nâng cao trình độ, năng lực lãnh đạo, quản lý, điều hành cho đội ngũ cán bộ Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội từ Thành phố đến cơ sở đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

Các cơ quan liên quan cập nhật những chính sách của Đảng và Nhà nước để tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới từ Thành phố đến cơ sở. Nội dung, thời gian tập huấn, bồi dưỡng của Chương trình phải phù hợp với thực tiễn và trình độ của cán bộ, kết hợp giữa lý thuyết với tham quan khảo sát thực tế các điển hình ở trong và ngoài nước.

2.3. Nâng cao đời sống nông dân

- Hỗ trợ, hướng dẫn nông dân ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mới, liên kết đầu tư, mở rộng sản xuất để nâng cao thu nhập;

- Mở rộng sản xuất trong các cụm, điểm công nghiệp, làng nghề nông thôn;

- Hỗ trợ phát triển hệ thống dịch vụ nông thôn: Thực hiện các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển hệ thống dịch vụ nông thôn, từng bước thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp.

- Thực hiện đầy đủ các chính sách về an sinh xã hội đối với các gia đình chính sách, các hộ nghèo, cận nghèo khu vực nông thôn. Phấn đấu đến cuối năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 1,5% theo tiêu chí mới.

- Nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần cho nông dân;

Hỗ trợ đầu tư xây dựng, nâng cấp các công trình y tế, văn hóa, giáo dục, thể thao, hạ tầng thông tin, giải trí, thư viện khu vực nông thôn để đáp ứng nhu cầu học tập, chăm sóc sức khỏe, nâng cao mức hưởng thụ cho nông dân. Đặc biệt quan tâm đầu tư các công trình vui chơi cho trẻ em, các khu tập luyện, thể dục, thể thao cho nhân dân. Xây dựng làng văn hóa, cơ quan văn hóa; thực hiện việc cưới, việc tang, lễ hội văn minh, tiến bộ. Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc và tôn vinh các giá trị văn hóa truyền thống, các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể.

2.4. Tập trung huy động các nguồn lực của Nhà nước và xã hội đầu tư thực hiện Chương trình giai đoạn 2016-2020

Tổng nguồn vốn dự kiến đầu tư cho khu vực nông thôn giai đoạn 2016-2020 là 72.092 tỷ đồng. Trong đó 31.680 tỷ đồng đầu tư cho Chương trình phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống nông dân, cụ thể:

- Kinh phí khái toán năm 2016 là: 6.756,3 tỷ đồng;
- Kinh phí khái toán năm 2017 là: 6.743,9 tỷ đồng;
- Kinh phí khái toán năm 2018 là: 6.231,3 tỷ đồng;
- Kinh phí khái toán năm 2019 là: 6.553,2 tỷ đồng;
- Kinh phí khái toán năm 2020 là: 5.395,3 tỷ đồng.

Trong tổng số 31.680 tỷ đồng đầu tư cho Chương trình phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống nông dân giai đoạn 2016-2020, ngân sách Thành phố hỗ trợ 9.504 tỷ đồng, cụ thể:

- Kinh phí khái toán Thành phố hỗ trợ năm 2016 là: 1.850,4 tỷ đồng;
- Kinh phí khái toán Thành phố hỗ trợ năm 2017 là: 2.244,3 tỷ đồng;
- Kinh phí khái toán Thành phố hỗ trợ năm 2018 là: 2.060,2 tỷ đồng;
- Kinh phí khái toán Thành phố hỗ trợ năm 2019 là: 1.982,4 tỷ đồng;
- Kinh phí khái toán Thành phố hỗ trợ năm 2020 là: 1.366,7 tỷ đồng.

(Có các biểu chi tiết kèm theo)

Ngoài ra, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Thành phố bổ sung kinh phí hàng năm khoảng 200 tỷ đồng để cho vay phát triển sản xuất, kinh doanh với lãi suất ưu đãi đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh, trang trại, người lao động thuộc lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn Thành phố.

- *Ngân sách Thành phố:* Sử dụng từ nguồn thu theo phân cấp (tiền thuế, tiền sử dụng đất, tăng thu...) để hỗ trợ ngân sách huyện đầu tư xây dựng nông thôn mới ở các xã theo nguyên tắc: Tập trung hỗ trợ một phần vốn đầu tư hạ tầng thiết yếu, các chương trình, dự án phát triển vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung; ưu tiên hỗ trợ các xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới, xã dân tộc miền núi.

- *Ngân sách cấp Huyện:* Huy động từ nguồn thu ngân sách theo phân cấp, nguồn hỗ trợ của Thành phố, nguồn thu từ đấu giá quyền sử dụng đất, các nguồn thu hợp pháp khác đầu tư cho các công trình, dự án do cấp huyện quản lý, hỗ trợ có mục tiêu cho các xã xây dựng hạ tầng nông thôn.

- *Ngân sách cấp Xã:* Huy động từ nguồn thu ngân sách theo phân cấp, nguồn hỗ trợ của ngân sách cấp trên, nguồn thu từ đấu giá quyền sử dụng đất, các nguồn thu hợp pháp khác đầu tư cho các công trình, dự án do cấp xã quản lý.

Các quận nội thành, các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm hỗ trợ, ủng hộ vốn đầu tư thực hiện công trình, dự án hạ tầng kinh tế - xã hội, xử lý môi trường. Tăng cường tuyên truyền, vận động các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ quan, đơn vị và nhân dân ủng hộ, đóng góp (bằng tiền, vật tư, công lao động, hiến đất xây dựng công trình...) phù hợp với điều kiện của doanh nghiệp và người dân để đầu tư phát triển sản xuất, xây dựng đường giao thông thủy lợi nội đồng; công trình hạ tầng kinh tế - xã hội (y tế, giáo dục, văn hóa, xử lý môi trường) để đóng góp

xây dựng nông thôn mới ở các xã, nhất là ở các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống và vùng xa trung tâm.

3. Nội dung cụ thể thực hiện qua các năm

3.1. Năm 2016

Tăng trưởng sản xuất nông nghiệp từ 3,5-4%, giá trị sản phẩm nông nghiệp thu hoạch trên 01 ha đất nông nghiệp đạt 235 triệu đồng/ha; trong đó diện tích sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao tập trung đạt 30.500 ha (chiếm 35,5%); diện tích trồng rau an toàn đạt 5.600 ha; diện tích trồng mới cây ăn quả chất lượng cao đạt 550 ha; tổng đàn gia súc, gia cầm và vật nuôi khác 28,82 triệu con; sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 312 nghìn tấn; diện tích đất nông nghiệp được tưới tiêu chủ động là 173,513 ha.

Số xã đạt chuẩn nông thôn mới có thêm 35 xã (tổng số 236 xã đạt chuẩn nông thôn mới); có thêm 03 huyện đạt chuẩn nông thôn mới (tổng số có 4 huyện đạt chuẩn nông thôn mới); cải tạo, nâng cấp 117,9 km đường trục xã, liên xã, 300,5 km đường trục thôn, liên thôn, 552,2 km đường ngõ xóm và làm mới 959,2 km đường trục chính nội đồng; kênh mương cấp 3 được kiên cố hóa đạt chuẩn tăng thêm là 656,2 km, cải tạo xây mới 46 trạm bơm; xây dựng mới 5 nhà văn hóa, trung tâm thể thao xã và 150 nhà văn hóa, khu thể thao thôn đạt chuẩn; xây mới 18 trạm y tế và cải tạo nâng cấp 39 trạm y tế xã; xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế đạt 95%; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 80%; tỷ lệ chợ nông thôn đạt chuẩn của Bộ Xây dựng đạt 54,5%; đầu tư xây dựng mới 22 trường Mầm non, 10 trường Tiểu học, 10 trường Trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia; nâng cấp, cải tạo 38 trường Mầm non, 36 trường Tiểu học, 40 trường Trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia; tỷ lệ thôn, làng đạt tiêu chuẩn làng văn hóa 58,5%; tỷ lệ chất thải được thu gom và xử lý đúng quy định đạt 89%; tỷ lệ HTX hoạt động có hiệu quả đạt 60%; số cơ sở giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội đạt 100%.

Thu nhập bình quân dân cư nông thôn đạt 35 triệu/người/năm; tỷ lệ lao động nông nghiệp qua đào tạo đạt 40-45%; tỷ lệ rác thải được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường Việt Nam khu vực nông thôn 89%; tỷ lệ hộ nghèo khu vực nông thôn theo chuẩn mới đạt 4,8%; tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch tiêu chuẩn đô thị đạt 48,5%; tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 84,0%.

3.2. Năm 2017

Tăng trưởng sản xuất nông nghiệp từ 3,5-4%, giá trị sản phẩm nông nghiệp thu hoạch trên 01 ha đất nông nghiệp đạt 238 triệu đồng/ha; trong đó diện tích sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao tập trung đạt 33.000 ha (chiếm 38,5%); diện tích trồng rau an toàn đạt 5.700 ha; diện tích trồng mới cây ăn quả chất lượng cao đạt 550 ha; tổng đàn gia súc, gia cầm và vật nuôi khác 29,22 triệu con; sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 315 nghìn tấn; diện tích đất nông nghiệp được tưới tiêu chủ động là 177,285 ha.

Số xã đạt chuẩn nông thôn mới có thêm 22 xã (tổng số 258 xã đạt chuẩn nông thôn mới); có thêm 02 huyện đạt chuẩn nông thôn mới (tổng số có 6 huyện

đạt chuẩn nông thôn mới); cải tạo, nâng cấp 76,1 km đường trục xã, liên xã, 186,3 km đường trục thôn, liên thôn, 339,5 km đường ngõ xóm và làm mới 602,3 km đường trục chính nội đồng; kênh mương cấp 3 được kiên cố hóa đạt chuẩn tăng thêm là 702,5 km, cải tạo xây mới 55 trạm bơm; xây dựng mới 10 nhà văn hóa, trung tâm thể thao xã và 167 nhà văn hóa, khu thể thao thôn đạt chuẩn; xây mới 20 trạm y tế và cải tạo nâng cấp 38 trạm y tế xã; xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế đạt 100%; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 82,8%; tỷ lệ chợ nông thôn đạt chuẩn của Bộ Xây dựng đạt 64,5%; đầu tư xây dựng mới 13 trường Mầm non, 17 trường Tiểu học, 10 trường Trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia; nâng cấp, cải tạo 19 trường Mầm non, 23 trường Tiểu học và 22 trường Trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia; tỷ lệ thôn, làng đạt tiêu chuẩn làng văn hóa 60,0%; tỷ lệ chất thải được thu gom và xử lý đúng quy định đạt 91%; tỷ lệ HTX hoạt động có hiệu quả đạt 65%; số cơ sở giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội 100%.

Thu nhập bình quân dân cư nông thôn đạt 38 triệu/người/năm; tỷ lệ lao động nông nghiệp qua đào tạo đạt 46-52%; tỷ lệ rác thải được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường Việt Nam khu vực nông thôn 91%; giảm tỷ lệ hộ nghèo khu vực nông thôn theo chuẩn mới còn 3,8%; tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch tiêu chuẩn đô thị đạt 61,5%; tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 88,0%.

3.3. Năm 2018

Tăng trưởng sản xuất nông nghiệp từ 3,5-4%, giá trị sản phẩm nông nghiệp thu hoạch trên 01ha đất nông nghiệp đạt 241 triệu đồng/ha; trong đó diện tích sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao tập trung đạt 34.800 ha (chiếm 40,6%); diện tích trồng rau an toàn đạt 5.800 ha; diện tích trồng mới cây ăn quả chất lượng cao đạt 550 ha; giữ ổn định đàn gia súc, gia cầm và vật nuôi khác 29,52 triệu con; sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 317 nghìn tấn; diện tích đất nông nghiệp được tưới tiêu chủ động là 181,057 ha.

Số xã đạt chuẩn nông thôn mới có thêm 26 xã (tổng số 284 xã đạt chuẩn nông thôn mới); có thêm 02 huyện đạt chuẩn nông thôn mới (tổng số có 8 huyện đạt chuẩn nông thôn mới); cải tạo, nâng cấp 56,3 km đường trục xã, liên xã, 135,3 km đường trục thôn, liên thôn, 248,2 km đường ngõ xóm và làm mới 443,8 km đường trục chính nội đồng; kênh mương cấp 3 được kiên cố hóa đạt chuẩn tăng thêm là 727 km, cải tạo xây mới 55 trạm bơm; xây dựng mới 15 nhà văn hóa, trung tâm thể thao xã và 193 nhà văn hóa, khu thể thao thôn đạt chuẩn; xây mới 14 trạm y tế và cải tạo nâng cấp 37 trạm y tế xã; xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế đạt 100%; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 85,3%; tỷ lệ chợ nông thôn đạt chuẩn của Bộ Xây dựng đạt 75,5%; đầu tư xây dựng mới 20 trường Mầm non, 15 trường Tiểu học, 13 trường Trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia; nâng cấp, cải tạo 17 trường Mầm non, 21 trường Tiểu học và 16 trường Trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia; tỷ lệ thôn, làng đạt tiêu chuẩn làng văn hóa 160,5%; tỷ lệ chất thải được thu gom và xử lý đúng quy định đạt 93%. Tỷ lệ HTX hoạt động có hiệu quả đạt 70%; số cơ sở giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội 100%.

Thu nhập bình quân dân cư nông thôn đạt 41 triệu/người/năm; tỷ lệ lao động nông nghiệp qua đào tạo đạt 55-60%; tỷ lệ rác thải được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường Việt Nam khu vực nông thôn 93%; giảm tỷ lệ hộ nghèo khu vực nông thôn theo chuẩn mới đạt 2,8%; tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch tiêu chuẩn đô thị đạt 74,5%; tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 92,0%.

3.4. Năm 2019

Tăng trưởng sản xuất nông nghiệp từ 3,5-4%, giá trị sản phẩm nông nghiệp thu hoạch trên 01 ha đất nông nghiệp đạt 245 triệu đồng/ha; trong đó diện tích sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao tập trung đạt 36.500 ha (chiếm 42,5%); diện tích trồng rau an toàn đạt 5.900 ha; diện tích trồng mới cây ăn quả chất lượng cao đạt 550 ha; giữ ổn định đàn gia súc, gia cầm và vật nuôi khác 29,82 triệu con; sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 318 nghìn tấn; diện tích đất nông nghiệp được tưới tiêu chủ động là 184,829 ha.

Số xã đạt chuẩn nông thôn mới có thêm 30 xã (tổng số 314 xã đạt chuẩn nông thôn mới); có thêm 01 huyện đạt chuẩn nông thôn mới (tổng số có 09 huyện đạt chuẩn nông thôn mới); cải tạo, nâng cấp 49,9 km đường trục xã, liên xã, 105,5 km đường trục thôn, liên thôn, 215,7 km đường ngõ xóm và làm mới 365,5 km đường trục chính nội đồng; kênh mương cấp 3 được kiên cố hóa đạt chuẩn tăng thêm là 506,2 km. cải tạo xây mới 48 trạm bơm; xây dựng mới 20 nhà văn hóa, trung tâm thể thao xã và 209 nhà văn hóa, khu thể thao thôn đạt chuẩn; xây mới 15 trạm y tế và cải tạo nâng cấp 41 trạm y tế xã; xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế đạt 100%; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 88,2%; tỷ lệ chợ nông thôn đạt chuẩn của Bộ Xây dựng đạt 87,5%; đầu tư xây dựng mới 19 trường Mầm non, 19 trường Tiểu học, 18 trường Trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia; nâng cấp, cải tạo 25 trường Mầm non, 22 trường Tiểu học và 20 trường Trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia; tỷ lệ thôn, làng đạt tiêu chuẩn làng văn hóa 61,0%; tỷ lệ chất thải được thu gom và xử lý đúng quy định đạt 95%; tỷ lệ HTX hoạt động có hiệu quả đạt 75%; số cơ sở giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội 100%.

Thu nhập bình quân dân cư nông thôn đạt 45 triệu/người/năm; tỷ lệ lao động nông nghiệp qua đào tạo đạt 62-68%; tỷ lệ rác thải được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường Việt Nam khu vực nông thôn 95%; giảm tỷ lệ hộ nghèo khu vực nông thôn theo chuẩn mới còn 1,8%; tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch tiêu chuẩn đô thị đạt 87,5%; tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 96,0%.

3.5. Năm 2020

Tăng trưởng sản xuất nông nghiệp từ 3,5-4%, giá trị sản phẩm nông nghiệp thu hoạch trên 01 ha đất nông nghiệp đạt 250 triệu đồng/ha; trong đó diện tích sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao tập trung đạt 38.600 ha (chiếm 45,0%); diện tích trồng rau an toàn đạt 6.000 ha; diện tích trồng mới cây ăn quả chất lượng cao đạt 600 ha; tổng đàn gia súc, gia cầm và vật nuôi khác 30,02 triệu con; sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 320 nghìn tấn; diện tích đất nông nghiệp được tưới tiêu chủ động là 188,601 ha.

Số xã đạt chuẩn nông thôn mới có thêm 33 xã (tổng số 347 xã đạt chuẩn nông thôn mới); có thêm 01 huyện đạt chuẩn nông thôn mới (tổng số có 10 huyện đạt chuẩn nông thôn mới); cải tạo, nâng cấp 35,1 km đường trục xã, liên xã, 64,9 km đường trục thôn, liên thôn, 130,6 km đường ngõ xóm và làm mới 268,5 km đường trục chính nội đồng; kênh mương cấp 3 được kiên cố hóa đạt chuẩn tăng thêm là 287,9 km, cải tạo xây mới 38 trạm bơm; xây dựng mới 19 nhà văn hóa, trung tâm thể thao xã và 223 nhà văn hóa, khu thể thao thôn đạt chuẩn; xây mới 10 trạm y tế và cải tạo nâng cấp 34 trạm y tế xã; xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế đạt 100%; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 90,1%; tỷ lệ chợ nông thôn đạt chuẩn của Bộ Xây dựng đạt 100%; đầu tư xây dựng mới 13 trường Mầm non, 14 trường Tiểu học, 14 trường Trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia; nâng cấp, cải tạo 20 trường Mầm non, 25 trường Tiểu học và 20 trường Trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia; tỷ lệ thôn, làng đạt tiêu chuẩn làng văn hóa 62,0%; tỷ lệ chất thải được thu gom và xử lý đúng quy định đạt 100%; tỷ lệ HTX hoạt động có hiệu quả đạt 80%; số cơ sở giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội 100%.

Thu nhập bình quân dân cư nông thôn đạt 49 triệu/người/năm; tỷ lệ lao động nông nghiệp qua đào tạo đạt 70-75%; tỷ lệ rác thải được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường Việt Nam khu vực nông thôn 100%; tỷ lệ hộ nghèo khu vực nông thôn đạt dưới 1,4%; tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch tiêu chuẩn đô thị đạt 100%; tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 100%.

III. PHÂN CÔNG TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Là Cơ quan Thường trực, có trách nhiệm tham mưu UBND Thành phố kế hoạch công tác cụ thể (hàng năm, quý) để chỉ đạo thực hiện tốt các nội dung Kế hoạch này.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tham mưu cho UBND Thành phố hàng năm trình HĐND Thành phố xem xét, bố trí đủ Ngân sách cấp Thành phố để thực hiện Kế hoạch.

- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, tổng hợp tình hình các sở, ngành và UBND các quận, huyện, thị xã thực hiện Kế hoạch của UBND Thành phố.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành tham mưu cho UBND Thành phố:

+ Chỉ đạo, điều hành, tổng hợp tình hình thực hiện các nội dung Chương trình “Phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống nông dân giai đoạn 2016-2020” của Thành ủy;

+ Đề xuất cơ chế, chính sách và các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn để thực hiện có hiệu quả Chương trình.

+ Tổ chức đánh giá chấm điểm các tiêu chí công nhận xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và UBND các quận, huyện, thị xã tập trung chỉ đạo làm tốt các nội dung chương trình, dự án theo chức năng

nhiệm vụ của Sở, như: Ứng dụng các tiến bộ khoa học tiên tiến vào sản xuất nông nghiệp để phát triển sản xuất nông nghiệp, tăng thu nhập, giải quyết việc làm cho nhân dân. Chỉ đạo thực hiện tốt công tác phòng chống lụt, bão, úng, xây dựng kế hoạch duy tu, bảo dưỡng đê điều, thủy lợi, đáp ứng yêu cầu về phòng chống lụt, bão, úng, phục vụ sản xuất và đời sống dân sinh. Triển khai thực hiện Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng giống cây trồng vật nuôi, thuốc thú y, vệ sinh an toàn thực phẩm, công tác phòng chống dịch bệnh trên địa bàn Thành phố...

2. Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới

- Xây dựng chương trình, kế hoạch công tác của Ban Chỉ đạo Thành phố, chuẩn bị nội dung chương trình các cuộc họp, hội nghị và các báo cáo theo yêu cầu của Trưởng Ban Chỉ đạo Thành phố và UBND Thành phố.

- Xây dựng kế hoạch kinh phí phục vụ hoạt động của Ban Chỉ đạo, Tô công tác giúp việc Ban Chỉ đạo Thành phố trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện theo quy định.

- Tham mưu phân bổ và giám sát tình hình thực hiện vốn ngân sách và các nguồn vốn huy động khác thực hiện Chương trình.

- Chuẩn bị nội dung, chương trình của hội nghị, hội thảo và các báo cáo theo yêu cầu của Trưởng ban chỉ đạo Chương trình và Chủ tịch UBND Thành phố.

- Tổ chức công tác thông tin tuyên truyền, đào tạo, tập huấn những đối tượng tham gia thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới.

- Nghiên cứu, đề xuất với Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) giải quyết những vấn đề quan trọng, liên ngành theo thẩm quyền.

3. Sở Kế hoạch và đầu tư

- Chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài Chính tổng hợp chung nhu cầu vốn của các địa phương và các sở, ngành để thực hiện nội dung Kế hoạch, đồng thời chủ động tham mưu cho UBND Thành phố hàng năm trình HĐND Thành phố bố trí Ngân sách cấp Thành phố đầu tư cho khu vực nông thôn nói chung và cho Chương trình xây dựng nông thôn mới nói riêng vào kỳ họp cuối năm; trong đó ưu tiên kinh phí đầu tư thực hiện các nội dung về chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp, xây dựng hạ tầng nông thôn trên địa bàn Thành phố; các chương trình, đề án, nhiệm vụ mục tiêu Thành phố (bao gồm kinh phí Thành phố trực tiếp thực hiện và bổ sung mục tiêu cho quận, huyện).

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính hướng dẫn trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt các dự án đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp, xây dựng hạ tầng nông thôn theo cơ chế đặc thù để UBND các quận, huyện, thị xã và các doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn Thành phố thực hiện.

4. Sở Tài chính

- Tham mưu cho UBND Thành phố bố trí đủ vốn chi sự nghiệp hàng năm phục vụ nhu cầu Kế hoạch đề ra. Đề xuất giải pháp huy động nguồn vốn để triển khai thực hiện Kế hoạch một cách đồng bộ và phù hợp với khả năng nguồn lực của Thành phố.

- Hướng dẫn bằng văn bản việc quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí thực hiện các nội dung Kế hoạch này để các sở, ngành, các địa phương, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân tham gia biết thực hiện.

5. Sở Quy hoạch Kiến trúc

- Căn cứ chức năng nhiệm vụ của Sở, phân công lãnh đạo Sở và cán bộ theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, tổng hợp tình hình thực hiện Kế hoạch, báo cáo UBND Thành phố.

- Phối hợp với các sở, ngành liên quan chỉ đạo, hướng dẫn các quận, huyện, thị xã, các xã rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch xây dựng nông thôn mới hoàn thành trước năm 2018.

- Theo dõi, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện tiêu chí Quy hoạch và thực hiện quy hoạch xây dựng nông thôn mới ở các địa phương, báo cáo định kỳ về UBND Thành phố và Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình.

6. Sở Giao thông Vận tải

- Căn cứ chức năng nhiệm vụ của Sở, phân công lãnh đạo Sở và cán bộ theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, tổng hợp tình hình thực hiện Kế hoạch, báo cáo UBND Thành phố.

- Tập trung chỉ đạo hoàn thành các quy hoạch chuyên ngành thuộc lĩnh vực ngành quản lý. Phần đầu đến năm 2020 có 386/386 (100%) xã đạt chuẩn tiêu chí Giao thông. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tiếp tục từng bước hiện đại, hạ tầng giao thông nông thôn cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội và phục vụ đời sống dân sinh. Theo dõi, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện tiêu chí Giao thông ở các địa phương, báo cáo định kỳ về UBND Thành phố và Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình.

7. Sở Giáo dục và đào tạo

- Căn cứ chức năng nhiệm vụ của Sở, phân công lãnh đạo Sở và cán bộ theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, tổng hợp tình hình thực hiện Kế hoạch của các địa phương, báo cáo UBND Thành phố.

- Tập trung chỉ đạo hoàn thành quy hoạch chuyên ngành thuộc lĩnh vực ngành quản lý, đẩy nhanh tiến độ kiên cố hóa và cải tạo nâng cấp trường, lớp học đảm bảo tiêu chí nông thôn mới. Thu gom các điểm lẻ, xây dựng khu trung tâm của giáo dục mầm non theo tiêu chí nông thôn mới, kết hợp huy động các nguồn lực xã hội để mua sắm trang thiết bị giảng dạy theo hướng đồng bộ hiện đại, đảm bảo đáp ứng nhu cầu học tập, đặc biệt quan tâm đến con em gia đình chính sách, gia đình hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

- Theo dõi, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện tiêu chí Trường học, chỉ

tiêu Phổ cập giáo dục trung học cơ sở và chỉ tiêu Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề) trong tiêu chí Giáo dục ở các địa phương, báo cáo định kỳ về UBND Thành phố và Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình.

8. Sở Y tế

- Căn cứ chức năng nhiệm vụ của Sở, phân công lãnh đạo Sở và cán bộ theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, tổng hợp tình hình thực hiện Kế hoạch, báo cáo UBND Thành phố.

- Tập trung chỉ đạo hoàn thành quy hoạch chuyên ngành thuộc lĩnh vực ngành quản lý. Tổ chức triển khai thực hiện chương trình, bám sát các mục tiêu: Tỷ lệ trạm y tế được kiên cố hóa, xây dựng y tế xã đạt chuẩn y tế mới; giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em, triển khai thực hiện công tác Dân số - Kế hoạch hóa gia đình và đảm bảo cân bằng giới tính khi sinh...

- Theo dõi, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện tiêu chí Y tế ở các địa phương, báo cáo định kỳ về UBND Thành phố và Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình.

9. Sở Công thương

- Căn cứ chức năng nhiệm vụ của Sở, phân công lãnh đạo Sở và cán bộ theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, tổng hợp tình hình thực hiện Kế hoạch, báo cáo UBND Thành phố.

- Tập trung chỉ đạo hoàn thành quy hoạch thuộc lĩnh vực ngành quản lý. Đẩy mạnh phát triển hệ thống dịch vụ nông nghiệp, nông thôn để hình thành mạng lưới dịch vụ vật tư, hàng hóa có chất lượng tới người dân, góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập và đời sống cho nông dân nông thôn.

- Theo dõi, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện tiêu chí Điện, tiêu chí Chợ nông thôn trong xây dựng nông thôn mới ở các địa phương, báo cáo định kỳ về UBND Thành phố và Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình.

- Duy trì phát triển nghề, làng nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn Thành phố.

10. Sở Văn hóa Thể thao

- Căn cứ chức năng nhiệm vụ của Sở, phân công lãnh đạo Sở và cán bộ theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, tổng hợp tình hình thực hiện Kế hoạch, báo cáo UBND Thành phố.

- Tập trung chỉ đạo hoàn thành các quy hoạch chuyên ngành thuộc lĩnh vực ngành quản lý. Chỉ đạo thực hiện các nội dung thuộc lĩnh vực Văn hóa Thể thao trên địa bàn Thành phố, góp phần thực hiện và hoàn thành các tiêu chí về xây dựng nông thôn mới, nâng cao chất lượng phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới và văn minh đô thị, bảo tồn và phát huy những nét đẹp văn hóa dân tộc trong cộng đồng.

- Theo dõi, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện tiêu chí Cơ sở vật chất Văn hóa và tiêu chí Văn hóa trong xây dựng nông thôn mới ở các địa phương,

báo cáo định kỳ về UBND Thành phố và Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình.

11. Sở Lao động Thương binh và Xã hội

- Căn cứ chức năng nhiệm vụ của Sở, phân công lãnh đạo Sở và cán bộ theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, tổng hợp tình hình thực hiện Kế hoạch, báo cáo UBND Thành phố.

- Triển khai kế hoạch của đơn vị trên cơ sở, bám sát các mục tiêu của Kế hoạch Thành phố đề ra. Chủ trì và phối hợp triển khai có hiệu quả các giải pháp giảm nghèo bền vững. Triển khai có hiệu quả Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn, trong đó ưu tiên con em các gia đình thuộc diện chính sách, gia đình người có công với cách mạng, hộ nghèo, người khuyết tật, người bị thu hồi đất canh tác. Kiểm tra, chỉ đạo nâng cấp chất lượng dạy nghề, đáp ứng yêu cầu thị trường lao động. Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở dạy nghề công lập, đáp ứng yêu cầu đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Quan tâm hơn nữa các phiên giao dịch việc làm tại khu vực nông thôn. Tìm kiếm phát triển và mở rộng thị trường xuất khẩu lao động, khuyến khích và tạo điều kiện để các hộ thuộc diện chính sách xã hội, lao động nông thôn tham gia. Triển khai đồng bộ nguồn vốn Quỹ quốc gia giải quyết việc làm, góp phần hỗ trợ tạo việc làm, tăng thu nhập cho nhân dân nông thôn.

- Triển khai cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí cho người nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội. Miễn học phí và hỗ trợ chi phí cho học sinh phổ thông, trẻ em mẫu giáo thuộc hộ nghèo...

- Theo dõi, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện tiêu chí Hộ nghèo, tiêu chí Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên và chỉ tiêu Tỷ lệ lao động qua đào tạo ở các địa phương, báo cáo định kỳ về UBND Thành phố và Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình.

12. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Căn cứ chức năng nhiệm vụ của Sở, phân công lãnh đạo Sở và cán bộ theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, tổng hợp tình hình thực hiện Kế hoạch, báo cáo UBND Thành phố.

- Hướng dẫn việc xử lý những tồn tại trong quản lý, sử dụng đất đai và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật đất đai. Chủ động phối hợp với các địa phương trong việc xử lý đấu giá diện tích đất xen kẹt để tạo nguồn xây dựng nông thôn mới.

- Tham mưu đề xuất giải quyết vướng mắc trong thu gom, xử lý rác thải nông thôn; đảm bảo môi trường nông thôn.

- Theo dõi, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện tiêu chí Môi trường (trừ chỉ tiêu Nghĩa trang được xây dựng theo quy hoạch) ở các địa phương, báo cáo định kỳ về UBND Thành phố và Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình.

13. Sở Xây dựng

- Căn cứ chức năng nhiệm vụ của Sở, phân công lãnh đạo Sở và cán bộ

theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, tổng hợp tình hình thực hiện Kế hoạch, báo cáo UBND Thành phố.

- Tiếp tục nghiên cứu, tham mưu đề xuất phân khu cụ thể thực hiện cho Thành phố về xây dựng các khu xử lý rác thải trên địa bàn Thành phố theo công nghệ hiện đại, đáp ứng yêu cầu về phát triển đô thị.

- Theo dõi, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện tiêu chí Nhà ở dân cư và chỉ tiêu Nghĩa trang được xây dựng theo quy hoạch trong tiêu chí Môi trường ở các địa phương, báo cáo định kỳ về UBND Thành phố và Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình.

- Phối hợp với các địa phương để theo dõi, tổng hợp và hướng dẫn thực hiện các nội dung liên quan đến môi trường, giao thông, hạ tầng, nước sạch.

14. Sở Thông tin và Truyền thông

- Tuyên truyền sâu rộng về thực hiện Chương trình số 02-CTr/TU ngày 26/4/2016 của Thành ủy.

- Căn cứ chức năng nhiệm vụ của Sở, phân công lãnh đạo Sở và cán bộ theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, tổng hợp tình hình thực hiện Kế hoạch, báo cáo UBND Thành phố.

- Theo dõi, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện tiêu chí Bưu điện ở các địa phương, báo cáo định kỳ về UBND Thành phố và Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình.

15. Sở Nội vụ

- Căn cứ chức năng nhiệm vụ của Sở, phân công lãnh đạo Sở và cán bộ theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, tổng hợp tình hình thực hiện Kế hoạch, báo cáo UBND Thành phố.

- Phối hợp với các sở, ngành liên quan chỉ đạo, hướng dẫn các quận, huyện, thị xã, các xã thực hiện tiêu chí Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh. Theo dõi, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện tiêu chí ở các địa phương, báo cáo định kỳ về UBND Thành phố và Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình.

16. Công an Thành phố

- Căn cứ chức năng nhiệm vụ của đơn vị, phân công lãnh đạo và cán bộ theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, tổng hợp tình hình thực hiện Kế hoạch, báo cáo UBND Thành phố.

- Phối hợp với các sở, ngành liên quan chỉ đạo, hướng dẫn các quận, huyện, thị xã, các xã thực hiện tiêu chí về An ninh trật tự xã hội. Theo dõi, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện tiêu chí ở các địa phương, báo cáo định kỳ về UBND Thành phố và Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình.

- Đảm bảo giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, phòng chống tệ nạn xã hội, giữ ổn định an ninh khu vực nông thôn.

17. Cục Thống kê Thành phố

- Căn cứ chức năng nhiệm vụ của đơn vị, phân công lãnh đạo đơn vị và cán

bộ theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, tổng hợp tình hình thực hiện Kế hoạch, báo cáo UBND Thành phố.

- Theo dõi, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện tiêu chí Thu nhập bình quân đầu người/năm ở các địa phương, báo cáo định kỳ về UBND Thành phố và Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình.

18. Liên minh Hợp tác xã Thành phố

- Căn cứ chức năng nhiệm vụ của đơn vị, phân công lãnh đạo đơn vị và cán bộ theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, tổng hợp tình hình thực hiện Kế hoạch, báo cáo UBND Thành phố.

- Theo dõi, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện tiêu chí Hình thức tổ chức sản xuất ở các địa phương báo cáo định kỳ về UBND Thành phố và Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình.

19. Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị xã hội Thành phố

- Căn cứ chức năng nhiệm vụ của đơn vị, Chương trình số 02-CTr/TU ngày 26/4/2016 của Thành ủy, Kế hoạch của UBND Thành phố phân công lãnh đạo đơn vị và cán bộ theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, tổng hợp tình hình thực hiện Kế hoạch, báo cáo định kỳ về Ban Chỉ đạo Chương trình.

- Tuyên truyền, vận động cán bộ, đoàn viên, hội viên, các tầng lớp nhân dân tích cực tham gia thực hiện Chương trình số 02-CTr/TU ngày 26/4/2016 của Thành ủy, đồng thời tăng cường giám sát, phản biện xã hội.

20. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Thành phố

- Phối hợp với các sở, ngành trình HĐND Thành phố, UBND Thành phố bổ sung nguồn vốn ủy thác đầu tư trong giai đoạn khoảng 1.000 tỷ đồng để cho vay phát triển sản xuất, kinh doanh với lãi suất ưu đãi đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh, trang trại, người lao động thuộc lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn Thành phố.

- Triển khai các chương trình tín dụng tại 100% xã thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn, đảm bảo nguồn vốn tín dụng ưu đãi (Trung ương và địa phương) đáp ứng nhu cầu vốn vay của các đối tượng chính sách trên địa bàn.

- Tổng hợp, báo cáo theo định kỳ hoặc đột xuất về Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình số 02-CTr/TU ngày 26/4/2016 của Thành ủy, UBND Thành phố kết quả thực hiện tín dụng chính sách đối với lĩnh vực phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố.

21. Các cơ quan Thông tấn, Báo chí Thành phố

Báo Hà Nội Mới, Báo Kinh tế và Đô thị, Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội, các cơ quan báo, đài Hà Nội: Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ của đơn vị chủ động phối hợp với các sở, ngành và UBND các quận, huyện, thị xã tuyên truyền chủ trương chính sách của Trung ương, Thành phố và đưa tin những mô hình, tập thể, hộ gia đình, cá nhân điển hình tiên tiến để học tập nhân rộng.

22. Các Quận

- Trên cơ sở Kế hoạch của UBND Thành phố, căn cứ địa bàn huyện được

phân công hỗ trợ của Ban Chỉ đạo Chương trình số 02-CTr/TU ngày 26/4/2016 của Thành ủy, thống nhất với các huyện được phân công những nội dung hỗ trợ cụ thể để chỉ đạo thực hiện hàng năm, 5 năm.

- Theo dõi, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện, báo cáo định kỳ về UBND Thành phố và Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình.

23. Các huyện, thị xã

- Căn cứ Chương trình số 02-CTr/TU ngày 26/4/2016 của Thành ủy, Kế hoạch của UBND Thành phố, chủ động tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch của cấp mình. Phân công cụ thể 01 đồng chí lãnh đạo UBND huyện, thị xã (Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch) trực tiếp, thường xuyên theo dõi, chỉ đạo.

- Hàng năm chủ động xây dựng, bố trí ngân sách của huyện, thị xã để phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp huyện và hỗ trợ cấp xã thực hiện Kế hoạch đề ra, đồng thời huy động mọi nguồn lực tham gia xây dựng nông thôn mới.

- Tập trung chỉ đạo hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của cấp huyện. Chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thực hiện các chương trình, đề án, dự án phát triển sản xuất, tăng thu nhập cho nông dân, xây dựng hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp, nông thôn đã được phê duyệt.

- Xây dựng kế hoạch duy trì, phát triển nâng chất các tiêu chí nông thôn mới đối với địa phương đạt chuẩn nông thôn mới. Tổ chức thực hiện kế hoạch và tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch theo yêu cầu.

- Thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin báo cáo định kỳ, đột xuất về Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình để tổng hợp báo cáo theo quy định. Trong quá trình triển khai thực hiện có khó khăn, vướng mắc vượt quá thẩm quyền, tổng hợp đề xuất báo cáo UBND Thành phố xem xét chỉ đạo.

24. Các xã

- Căn cứ Chương trình số 02-CTr/TU ngày 26/4/2016 của Thành ủy, Kế hoạch của UBND Thành phố, hàng năm chủ động huy động nguồn lực để tổ chức thực hiện kế hoạch của xã.

- Tuyên truyền, vận động mọi tầng lớp nhân dân tham gia phong trào toàn dân chung sức xây dựng nông thôn mới.

- Tập trung chỉ đạo hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của xã. Chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thực hiện các chương trình, đề án, dự án phát triển sản xuất, tăng thu nhập cho nông dân, xây dựng hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp, nông thôn đã được phê duyệt.

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện duy trì, phát triển nâng chất các tiêu chí nông thôn mới đã đạt và các tiêu chí chưa đạt đảm bảo mục tiêu, kế hoạch đề ra.

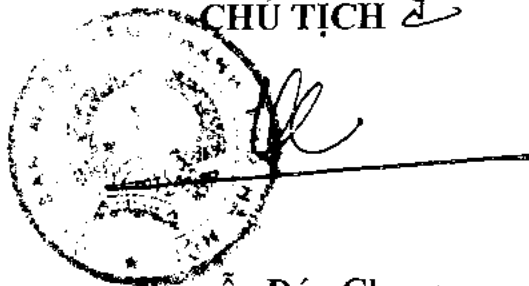
- Thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin báo cáo định kỳ, đột xuất về Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình cấp huyện để tổng hợp báo cáo theo quy định.

Phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống nông dân là nhiệm vụ trọng tâm của các cấp ủy đảng, chính quyền các cấp, các ngành; do đó UBND Thành phố yêu cầu các sở, ngành Thành phố, UBND các quận, huyện, thị xã tập trung chỉ đạo thực hiện hiệu quả, phấn đấu hoàn thành các mục tiêu đề ra đúng thời gian quy định. Giao Cơ quan Thường trực (Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn) tổng hợp chung tình hình thực hiện các đơn vị và báo cáo UBND Thành phố. /.

Nơi nhận:

- Thường trực Thành ủy, TT HĐND TP;
(để báo cáo)
- Các đồng chí PCT UBND TP;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể TP;
- Các quận, huyện, thị ủy;
- UBND các quận, huyện, thị xã;
- VPTU, VP Đoàn ĐBQH-HĐND TP;
- Các cơ quan thông tấn, báo chí TP;
- VPUB: CPV, các PCVP, KT, TKBT, ĐT, KGVX, NC, TH;
- Lưu: VT, KT_{Quang} *Ph*
32860 (160)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Chung

BIỂU 1. TỔNG HỢP ĐẦU TƯ NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Kế hoạch số 188/KH-UBND ngày 06/10/2016 của UBND Thành phố về thực hiện
Chương trình số 02-CTr/TU ngày 26/4/2016 của Thành ủy)

DVT: Triệu đồng

TT	Lĩnh vực	Tổng	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
I	Khái toán kinh phí đầu tư các công trình hạ tầng trên địa bàn các huyện, thị xã	40.412.000	6.236.967	6.842.039	7.174.850	10.144.735	10.013.409
1	Giao thông	9.323.569	1.311.500	870.000	1.246.300	3.344.500	2.551.269
2	Thủy lợi - đê điều	14.423.324	2.371.467	2.752.633	2.834.200	3.113.870	3.351.154
3	Giáo dục, đào tạo	4.226.884	897.800	894.200	932.850	861.165	640.869
4	Văn hoá	301.000	84.000	0	97.000	80.000	40.000
5	Y tế	1.738.019	587.000	310.019	252.000	309.000	280.000
6	Môi trường	7.812.387	693.200	1.769.187	1.435.000	2.115.000	1.800.000
7	Nông nghiệp	1.562.524	292.000	246.000	242.000	266.200	516.324
8	Lĩnh vực khác	1.024.293	0	0	135.500	55.000	833.793
II	Khái toán kinh phí đầu tư xây dựng nông thôn mới tại các huyện, thị xã	31.680.000	6.756.319	6.743.908	6.231.288	6.553.191	5.395.294
1	Thanh Trì	1.495.682	235.313	395.955	294.733	272.374	297.307
2	Sóc Sơn	2.180.855	458.643	407.410	372.410	514.070	428.322
3	Mê Linh	838.283	206.824	179.624	186.101	142.854	122.881
4	Quốc Oai	1.616.196	442.356	511.760	289.826	240.983	131.270
5	Chương Mỹ	2.507.582	383.016	451.679	547.132	571.197	554.557
6	Thanh Oai	1.431.480	353.478	267.433	221.228	269.697	319.643
7	Ứng Hoà	1.930.516	381.734	345.191	333.009	490.964	379.618
8	Mỹ Đức	1.760.681	364.078	316.477	303.286	393.075	383.766
9	Thường Tín	1.518.401	368.745	300.223	309.723	312.667	227.043
10	Phú Xuyên	2.176.129	597.414	377.413	436.031	439.705	325.566
11	Ba Vì	3.173.055	676.999	516.981	545.686	770.463	662.926
12	Phúc Thọ	829.615	156.541	222.709	193.450	144.916	112.000
13	Thạch Thất	1.137.145	205.024	246.724	312.670	279.286	93.440
14	Sơn Tây	459.718	115.092	113.877	93.457	57.938	79.352
15	Gia Lâm	1.981.162	440.606	401.846	368.994	422.102	347.614
16	Đông Anh	1.312.066	540.712	190.870	198.820	199.576	182.088
17	Hoài Đức	1.354.029	376.284	225.537	284.950	241.540	225.718
18	Đan Phượng	1.379.402	312.399	525.419	215.384	186.600	139.600
19	Sở NN&PTNT	2.598.003	141.060	746.780	724.397	603.184	382.583
TỔNG CỘNG		72.092.000	12.993.286	13.585.947	13.406.138	16.697.926	15.408.703

BIỂU 2. TỔNG HỢP KHAI TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Kế hoạch số 488 /KH-UBND ngày 06 /10/2016 của UBND Thành phố về thực hiện Chương trình số 02-CTr/TU ngày 26/4/2016 của Thành ủy)

DVT: Triệu đồng

TT	Huyện, thị xã	Tổng số	Quy hoạch	Giao thông	Thủy lợi	Cơ sở vật chất trường học	Cơ sở vật chất văn hóa	Trạm Y tế	Chợ	Môi trường	Phát triển sản xuất
1	Thanh Trì	1.495.682	15.468	57.850	14.750	661.333	288.000	88.281	60.000	85.000	225.000
2	Sóc Sơn	2.180.855	25.780	840.575	90.100	347.760	330.000	86.640	55.000	105.000	300.000
3	Mê Linh	838.283	7.200	99.749	57.200	142.700	112.000	69.434	30.000	70.000	250.000
4	Quốc Oai	1.616.196	20.622	307.385	298.550	321.847	178.000	69.792	65.000	105.000	250.000
5	Chương Mỹ	2.507.582	30.936	347.363	235.600	1.052.851	198.000	67.832	65.000	110.000	400.000
6	Thanh Oai	1.431.480	20.622	325.170	106.050	344.897	178.000	61.741	60.000	85.000	250.000
7	Ứng Hoà	1.930.516	28.874	486.364	106.000	535.059	184.000	170.219	70.000	100.000	250.000
8	Mỹ Đức	1.760.681	21.656	387.810	139.800	605.000	138.000	78.415	60.000	105.000	225.000
9	Thường Tín	1.518.401	28.874	333.905	28.000	416.802	266.000	29.820	65.000	100.000	250.000
10	Phú Xuyên	2.176.129	26.810	451.757	176.550	737.100	180.000	73.912	70.000	110.000	350.000
11	Ba Vì	3.173.055	30.936	1.138.316	96.600	1.084.400	198.000	34.803	80.000	110.000	400.000
12	Phúc Thọ	829.615	22.686	35.021	23.900	160.808	116.000	61.200	55.000	105.000	250.000
13	Thạch Thất	1.137.145	22.686	108.774	52.500	400.000	90.000	73.185	55.000	110.000	225.000
14	Sơn Tây	459.718	6.188	87.967	15.800	73.000	28.000	45.599	35.000	65.000	103.164
15	Gia Lâm	1.981.162	20.622	263.723	50.300	1.037.703	156.000	82.814	50.000	70.000	250.000
16	Đông Anh	1.312.066	10.350	67.500	32.200	356.417	220.000	150.599	60.000	100.000	315.000
17	Hoài Đức	1.354.029	19.592	455.310	32.000	177.500	204.000	60.627	60.000	95.000	250.000
18	Đan Phượng	1.379.402	15.468	60.600	29.200	676.374	200.000	37.760	40.000	70.000	250.000
19	Sở NN&PTNT	2.598.003									2.598.003
TỔNG CỘNG		31.680.000	375.370	5.855.139	1.585.100	9.131.551	3.264.000	1.342.673	1.035.000	1.700.000	7.391.167

BIỂU 3. TỔNG HỢP KHAI TOÁN KINH PHÍ THÀNH PHỐ HỖ TRỢ THỰC HIỆN XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Kế hoạch số 188 /KH-UBND ngày 06 /10/2016 của UBND Thành phố về thực hiện Chương trình số 02-CTr/TU ngày 26/4/2016 của Thành ủy)

DVT: Triệu đồng

TT	Huyện, thị xã	Tổng số	Quy hoạch	Giao thông	Thủy lợi	Cơ sở vật chất trường học	Cơ sở vật chất văn hóa	Trạm Y tế	Chợ	Môi trường	Phát triển sản xuất
1	Thanh Trì	305.696	13.218	22.562	5.753	211.627	31.680	14.125	-	6.732	-
2	Sóc Sơn	554.755	22.030	327.824	35.139	111.283	36.300	13.862	-	8.316	-
3	Mê Linh	140.648	4.800	38.902	22.308	45.664	12.320	11.109	-	5.544	-
4	Quốc Oai	403.990	17.622	119.880	116.435	102.991	19.580	11.167	8.000	8.316	-
5	Chương Mỹ	636.049	26.436	135.471	91.884	336.912	21.780	10.853	4.000	8.712	-
6	Thanh Oai	332.355	17.622	126.816	41.360	110.367	19.580	9.879	-	6.732	-
7	Ứng Hoà	482.310	24.674	189.682	41.340	171.219	20.240	27.235	-	7.920	-
8	Mỹ Đức	457.916	18.506	151.246	54.522	193.600	15.180	12.546	4.000	8.316	-
9	Thường Tín	341.145	24.674	130.223	10.920	133.377	29.260	4.771	-	7.920	-
10	Phú Xuyên	544.160	22.910	176.185	68.855	235.872	19.800	11.826	-	8.712	-
11	Ba Vì	919.122	26.436	443.943	37.674	347.008	21.780	5.568	28.000	8.712	-
12	Phúc Thọ	124.692	19.386	13.658	9.321	51.459	12.760	9.792	-	8.316	-
13	Thạch Thất	252.604	19.386	42.422	20.475	128.000	9.900	11.710	12.000	8.712	-
14	Sơn Tây	84.714	5.288	34.307	6.162	23.360	3.080	7.296	-	5.221	-
15	Gia Lâm	508.204	17.622	102.852	19.617	332.065	17.160	13.250	-	5.638	-
16	Đông Anh	216.052	6.900	26.325	12.558	114.053	24.200	24.096	-	7.920	-
17	Hoài Đức	303.266	16.742	177.571	12.480	56.800	22.440	9.700	-	7.533	-
18	Đan Phượng	298.319	13.218	23.634	11.388	216.440	22.000	6.042	-	5.598	-
19	Sở NN&PTNT	2.598.003	-	-	-	-	-	-	-	-	2.598.003
TỔNG CỘNG		9.504.000	317.470	2.283.504	618.189	2.922.096	359.040	214.828	56.000	134.870	2.598.003

**BIỂU 4. TỔNG HỢP KINH PHÍ THÀNH PHỐ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ
NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2016-2020**

*(Kèm theo Kế hoạch số 488 /KH-UBND ngày 06 /10/2016 của UBND Thành phố về thực hiện
Chương trình số 02-CTr/TU ngày 26/4/2016 của Thành ủy)*

DVT: Triệu đồng

TT	Lĩnh vực	Tổng	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
I	Khái toán kinh phí đầu tư các công trình hạ tầng trên địa bàn các huyện, thị xã	40.412.000	6.236.967	6.842.039	7.174.850	10.144.735	10.013.409
1	Giao thông	9.323.569	1.311.500	870.000	1.246.300	3.344.500	2.551.269
2	Thuỷ lợi - đê điều	14.423.324	2.371.467	2.752.633	2.834.200	3.113.870	3.351.154
3	Giáo dục, đào tạo	4.226.884	897.800	894.200	932.850	861.165	640.869
4	Văn hoá	301.000	84.000	0	97.000	80.000	40.000
5	Y tế	1.738.019	587.000	310.019	252.000	309.000	280.000
6	Môi trường	7.812.387	693.200	1.769.187	1.435.000	2.115.000	1.800.000
7	Nông nghiệp	1.562.524	292.000	246.000	242.000	266.200	516.324
8	Lĩnh vực khác	1.024.293	0	0	135.500	55.000	833.793
II	Khái toán kinh phí đầu tư xây dựng nông thôn mới tại các huyện, thị xã	9.504.000	1.850.426	2.244.309	2.060.214	1.982.385	1.366.667
1	Thanh Trì	305.696	44.979	92.482	61.986	49.473	56.775
2	Sóc Sơn	554.755	126.908	108.009	92.363	131.699	95.775
3	Mê Linh	140.648	46.414	29.613	30.740	21.874	12.007
4	Quốc Oai	403.990	125.769	146.412	75.826	48.284	7.699
5	Chương Mỹ	636.049	94.777	120.409	145.849	143.919	131.095
6	Thanh Oai	332.355	91.255	64.757	49.786	56.948	69.609
7	Ứng Hoà	482.310	104.570	87.718	84.077	124.050	81.895
8	Mỹ Đức	457.916	98.826	85.678	79.690	100.757	92.964
9	Thường Tín	341.145	91.462	73.233	75.696	72.165	28.588
10	Phú Xuyên	544.160	164.904	93.466	115.084	108.505	62.201
11	Ba Vì	919.122	200.811	154.657	165.438	225.035	173.181
12	Phúc Thọ	124.692	23.008	42.643	36.203	17.797	5.040
13	Thạch Thất	252.604	41.718	56.448	80.975	68.356	5.108
14	Sơn Tây	84.714	24.804	26.457	19.165	5.906	8.384
15	Gia Lâm	508.204	127.122	101.737	91.361	105.360	82.624
16	Đông Anh	216.052	134.109	21.164	23.874	21.935	14.970
17	Hoài Đức	303.266	96.304	49.659	66.615	48.075	42.613
18	Đan Phượng	298.319	71.625	142.988	41.089	29.064	13.554
19	Sở NN&PTNT	2.598.003	141.060	746.780	724.397	603.184	382.583
TỔNG CỘNG		49.916.000	8.087.393	9.086.348	9.235.064	12.127.120	11.380.076

BIỂU 5. KHÁI TOÁN KINH PHÍ TIÊU CHÍ QUY HOẠCH NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2016-2020*(Kèm theo Kế hoạch số 488 /KH-UBND ngày 06 /10/2016 của UBND Thành phố về thực hiện Chương trình số 02-CTr/TU ngày 26/4/2016 của Thành ủy)**DVT: Triệu đồng*

TT	Huyện, thị xã	Tổng cộng			Năm 2017		Năm 2018	
		Tổng	Quy hoạch chi tiết	Điều chỉnh quy hoạch nông thôn mới	Quy hoạch chi tiết	Điều chỉnh quy hoạch nông thôn mới	Quy hoạch chi tiết	Điều chỉnh quy hoạch nông thôn mới
1	Thanh Trì	15.468	8.718	6.750	4.359	3.375	4.359	3.375
2	Sóc Sơn	25.780	14.530	11.250	7.265	5.625	7.265	5.625
3	Mê Linh	7.200	-	7.200		3.600	-	3.600
4	Quốc Oai	20.622	11.622	9.000	5.811	4.500	5.811	4.500
5	Chương Mỹ	30.936	17.436	13.500	8.718	6.750	8.718	6.750
6	Thanh Oai	20.622	11.622	9.000	5.811	4.500	5.811	4.500
7	Ứng Hoà	28.874	16.274	12.600	8.137	6.300	8.137	6.300
8	Mỹ Đức	21.656	12.206	9.450	6.103	4.725	6.103	4.725
9	Thường Tín	28.874	16.274	12.600	8.137	6.300	8.137	6.300
10	Phú Xuyên	26.810	15.110	11.700	7.555	5.850	7.555	5.850
11	Ba Vì	30.936	17.436	13.500	8.718	6.750	8.718	6.750
12	Phúc Thọ	22.686	12.786	9.900	6.393	4.950	6.393	4.950
13	Thạch Thất	22.686	12.786	9.900	6.393	4.950	6.393	4.950
14	Sơn Tây	6.188	3.488	2.700	1.744	1.350	1.744	1.350
15	Gia Lâm	20.622	11.622	9.000	5.811	4.500	5.811	4.500
16	Đông Anh	10.350	-	10.350		5.175	-	5.175
17	Hoài Đức	19.592	11.042	8.550	5.521	4.275	5.521	4.275
18	Đan Phượng	15.468	8.718	6.750	4.359	3.375	4.359	3.375
TỔNG CỘNG		375.370	201.670	173.700	100.835	86.850	100.835	86.850

BIỂU 6. KHAI TOÁN KINH PHÍ TIÊU CHÍ GIAO THÔNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Kế hoạch số 488 /KH-UBND ngày 06 /10/2016 của UBND Thành phố về thực hiện Chương trình số 02-CTr/TU ngày 26/4/2016 của Thành ủy)

TT	Huyện, thị xã	Hạng mục đầu tư	Tổng số		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
			Km	Kinh phí (triệu đồng)	Km	Kinh phí (triệu đồng)	Km	Kinh phí (triệu đồng)	Km	Kinh phí (triệu đồng)	Km	Kinh phí (triệu đồng)	Km	Kinh phí (triệu đồng)
1	Thanh Trì	Đường trục xã, liên xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		Đường trục thôn, liên thôn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		Đường ngõ, xóm	35,00	28.000	7,00	5.600	7,00	5.600	7,00	5.600	7,00	5.600	7,00	5.600
		Đường trục chính nội đồng	29,85	29.850	18,25	18.250	11,60	11.600	-	-	-	-	-	-
2	Sóc Sơn	Đường trục xã, liên xã	89,65	224.125	22,27	55.663	21,77	54.413	18,02	45.038	14,87	37.163	12,74	31.850
		Đường trục thôn, liên thôn	151,96	227.940	46,98	70.468	31,42	47.128	30,67	46.003	24,34	36.503	18,56	27.840
		Đường ngõ, xóm	189,90	151.920	75,70	60.559	38,10	30.479	33,20	26.559	28,87	23.092	14,04	11.232
		Đường trục chính nội đồng	236,59	236.590	78,12	78.121	51,12	51.121	40,97	40.971	36,64	36.638	29,74	29.738
3	Mê Linh	Đường trục xã, liên xã	2,35	5.875	1,18	2.938	1,18	2.938	-	-	-	-	-	-
		Đường trục thôn, liên thôn	12,00	11.250	6,00	9.000	1,50	2.250	-	-	-	-	-	-
		Đường ngõ, xóm	54,83	41.624	33,67	26.932	18,37	14.692	-	-	-	-	-	-
		Đường trục chính nội đồng	45,80	41.000	28,30	28.300	12,70	12.700	-	-	-	-	-	-
4	Quốc Oai	Đường trục xã, liên xã	31,54	78.850	15,12	37.798	7,62	19.056	4,40	10.998	4,40	10.998	-	-
		Đường trục thôn, liên thôn	49,55	74.331	24,09	36.136	8,99	13.479	8,55	12.822	7,93	11.894	-	-
		Đường ngõ, xóm	144,34	115.471	58,00	46.397	38,52	30.816	24,53	19.621	23,30	18.638	-	-
		Đường trục chính nội đồng	38,73	38.733	27,62	27.616	11,12	11.117	-	-	-	-	-	-
5	Chương Mỹ	Đường trục xã, liên xã	14,31	35.780	5,13	12.835	2,48	6.210	2,48	6.210	2,48	6.210	1,73	4.316
		Đường trục thôn, liên thôn	56,62	84.930	19,15	28.727	10,50	15.752	10,20	15.295	9,49	14.230	7,28	10.926
		Đường ngõ, xóm	55,36	44.286	25,61	20.490	8,89	7.110	8,29	6.630	7,29	5.831	5,28	4.225
		Đường trục chính nội đồng	182,37	182.367	63,22	63.220	36,20	36.200	34,76	34.760	25,27	25.272	22,92	22.915
6	Thanh Oai	Đường trục xã, liên xã	24,83	62.075	7,60	18.991	4,59	11.466	4,46	11.154	4,46	11.154	3,72	9.310
		Đường trục thôn, liên thôn	25,71	38.565	13,42	20.124	4,80	7.194	3,05	4.569	3,05	4.569	1,41	2.109
		Đường ngõ, xóm	120,25	96.200	50,60	40.483	25,60	20.483	15,05	12.043	15,05	12.043	13,93	11.147
		Đường trục chính nội đồng	128,33	128.330	45,83	45.831	24,93	24.931	20,76	20.756	20,76	20.756	16,06	16.056

TT	Huyện, thị xã	Hạng mục đầu tư	Tổng số		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
			Km	Kinh phí (triệu đồng)	Km	Kinh phí (triệu đồng)	Km	Kinh phí (triệu đồng)	Km	Kinh phí (triệu đồng)	Km	Kinh phí (triệu đồng)	Km	Kinh phí (triệu đồng)
7	Ứng Hoà	Đường trục xã, liên xã	8,30	20.758	3,20	8.003	2,35	5.878	1,30	3.253	0,72	1.812	0,72	1.812
		Đường trục thôn, liên thôn	27,12	40.673	8,55	12.827	6,89	10.337	4,70	7.049	4,30	6.449	2,67	4.011
		Đường ngõ, xóm	161,54	129.234	51,56	41.247	39,71	31.767	27,78	22.223	26,04	20.832	16,46	13.166
		Đường trục chính nội đồng	295,70	295.700	104,20	104.200	68,01	68.010	52,91	52.910	46,01	46.010	24,57	24.572
8	Mỹ Đức	Đường trục xã, liên xã	17,90	44.750	7,59	18.971	3,59	8.971	2,59	6.471	2,26	5.638	1,88	4.700
		Đường trục thôn, liên thôn	27,00	40.500	10,59	15.890	6,09	9.140	4,34	6.515	3,51	5.265	2,46	3.690
		Đường ngõ, xóm	31,20	24.960	13,18	10.547	7,38	5.907	4,63	3.707	3,40	2.720	2,60	2.080
		Đường trục chính nội đồng	277,60	277.600	101,65	101.653	63,95	63.953	47,90	47.903	37,37	37.370	26,72	26.720
9	Thường Tín	Đường trục xã, liên xã	7,36	18.400	1,58	3.955	1,58	3.955	1,58	3.955	1,58	3.955	1,03	2.580
		Đường trục thôn, liên thôn	21,51	32.265	6,91	10.372	4,48	6.727	4,48	6.727	3,84	5.767	1,78	2.673
		Đường ngõ, xóm	88,10	70.480	27,56	22.047	17,58	14.063	17,15	13.719	14,67	11.735	11,15	8.917
		Đường trục chính nội đồng	212,76	212.760	63,10	63.101	48,06	48.061	46,07	46.071	35,03	35.031	20,50	20.498
10	Phù Xuyên	Đường trục xã, liên xã	17,56	43.899	6,26	15.639	3,84	9.589	3,15	7.877	2,98	7.458	1,33	3.336
		Đường trục thôn, liên thôn	23,04	34.564	8,47	12.710	5,09	7.642	3,64	5.461	3,20	4.794	2,64	3.957
		Đường ngõ, xóm	40,79	32.630	14,69	11.753	8,79	7.033	7,96	6.370	6,01	4.811	3,33	2.662
		Đường trục chính nội đồng	340,66	340.664	119,92	119.924	79,97	79.968	55,47	55.468	49,64	49.642	35,66	35.662
11	Ba Vì	Đường trục xã, liên xã	61,33	153.325	21,26	53.142	13,52	33.792	11,27	28.167	9,74	24.350	5,55	13.875
		Đường trục thôn, liên thôn	247,09	370.635	84,56	126.846	61,70	92.544	44,97	67.449	36,83	55.244	19,04	28.553
		Đường ngõ, xóm	282,32	225.856	79,59	63.671	69,04	55.229	57,24	45.789	49,34	39.469	27,12	21.698
		Đường trục chính nội đồng	388,50	388.500	120,16	120.163	83,14	83.143	79,14	79.138	64,26	64.255	41,80	41.800
12	Phúc Thọ	Đường trục xã, liên xã	3,34	8.345	2,14	5.345	0,85	2.125	0,35	875	-	-	-	-
		Đường trục thôn, liên thôn	2,73	4.089	1,54	2.313	0,83	1.239	0,36	538	-	-	-	-
		Đường ngõ, xóm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		Đường trục chính nội đồng	22,59	22.587	15,98	15.982	4,29	4.291	2,31	2.314	-	-	-	-
13	Thạch Thất	Đường trục xã, liên xã	2,00	5.000	1,33	3.333	0,33	833	0,33	833	-	-	-	-
		Đường trục thôn, liên thôn	20,06	30.090	7,35	11.030	6,35	9.530	6,35	9.530	-	-	-	-
		Đường ngõ, xóm	34,62	27.724	13,34	10.700	10,64	8.512	10,64	8.512	-	-	-	-

TT	Huyện, thị xã	Hạng mục đầu tư	Tổng số		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
			Km	Kinh phí (triệu đồng)	Km	Kinh phí (triệu đồng)	Km	Kinh phí (triệu đồng)	Km	Kinh phí (triệu đồng)	Km	Kinh phí (triệu đồng)	Km	Kinh phí (triệu đồng)
		Đường trục chính nội đồng	45,96	45.960	19,88	19.880	13,04	13.040	13,04	13.040		-		-
14	Sơn Tây	Đường trục xã, liên xã	14,00	35.000	6,61	16.525	5,86	14.650	0,51	1.275	0,51	1.275	0,51	1.275
		Đường trục thôn, liên thôn	18,92	28.377	7,42	11.132	4,56	6.842	2,31	3.467	2,31	3.467	2,31	3.467
		Đường ngõ, xóm	30,74	24.590	11,91	9.526	11,91	9.526	2,31	1.846	2,31	1.846	2,31	1.846
		Đường trục chính nội đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Gia Lâm	Đường trục xã, liên xã	10,15	25.375	9,50	23.750	0,65	1.625		-		-		-
		Đường trục thôn, liên thôn	61,35	92.025	40,00	60.000	21,35	32.025		-		-		-
		Đường ngõ, xóm	56,34	45.073	50,74	40.588	5,61	4.485		-		-		-
		Đường trục chính nội đồng	101,25	101.250	71,73	71.725	29,53	29.525		-		-		-
16	Đông Anh	Đường trục xã, liên xã	-	-		-		-		-		-		-
		Đường trục thôn, liên thôn	15,00	22.500	5,00	7.500	5,00	7.500	5,00	7.500		-		-
		Đường ngõ, xóm	40,00	32.000	8,00	6.400	8,00	6.400	8,00	6.400	8,00	6.400	8,00	6.400
		Đường trục chính nội đồng	13,00	13.000	8,00	8.000	5,00	5.000		-		-		-
17	Hoài Đức	Đường trục xã, liên xã	30,70	76.750	7,18	17.950	5,88	14.700	5,88	14.700	5,88	14.700	5,88	14.700
		Đường trục thôn, liên thôn	37,30	55.950	10,50	15.750	6,70	10.050	6,70	10.050	6,70	10.050	6,70	10.050
		Đường ngõ, xóm	78,70	62.960	21,02	16.816	14,42	11.536	14,42	11.536	14,42	11.536	14,42	11.536
		Đường trục chính nội đồng	259,65	259.650	57,69	57.690	50,49	50.490	50,49	50.490	50,49	50.490	50,49	50.490
18	Đan Phượng	Đường trục xã, liên xã	-	-		-		-		-		-		-
		Đường trục thôn, liên thôn	-	-		-		-		-		-		-
		Đường ngõ, xóm	45,00	36.000	10,00	8.000	10,00	8.000	10,00	8.000	10,00	8.000	5,00	4.000
		Đường trục chính nội đồng	24,60	24.600	15,50	15.500	9,10	9.100		-		-		-
TỔNG CỘNG		Đường trục xã, liên xã	335,32	838.307	117,93	294.837	76,08	190.200	56,32	140.805	49,88	124.712	35,10	87.753
		Đường trục thôn, liên thôn	796,96	1.188.683	300,55	450.824	186,25	279.379	135,32	202.973	105,49	158.231	64,85	97.277
		Đường ngõ, xóm	1.489,02	1.189.008	552,16	441.755	339,55	271.637	248,19	198.554	215,69	172.554	130,64	104.509
		Đường trục chính nội đồng	2.643,94	2.639.141	959,16	959.156	602,25	602.250	443,82	443.821	365,46	365.462	268,45	268.451
		TỔNG	5.253,14	5.855.139	1.929,80	2.146.573	1.204,13	1.343.466	883,65	986.152	736,53	820.959	499,04	557.990

BIỂU 7. KHAI TOÁN KINH PHÍ TIÊU CHÍ THỦY LỢI GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Kế hoạch số 188 /KH-UBND ngày 06 /10/2016 của UBND Thành phố về thực hiện Chương trình số 02-CTr/TU ngày 26/4/2016 của Thành ủy)

TT	Huyện, thị xã	Hạng mục đầu tư	Tổng số		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
			Km	Kinh phí (triệu đồng)	Km	Kinh phí (triệu đồng)	Km	Kinh phí (triệu đồng)	Km	Kinh phí (triệu đồng)	Km	Kinh phí (triệu đồng)	Km	Kinh phí (triệu đồng)
1	Thanh Trì	Kênh mương cấp 3	29,5	14.750	9,5	4.750	10	5.000	10	5.000				
		Trạm bơm	-	-										
2	Sóc Sơn	Kênh mương cấp 3	125,0	62.500	20	10.000	20	10.000	25	12.500	30	15.000	30	15.000
		Trạm bơm	46,0	27.600	10	6.000	10	6.000	10	6.000	10	6.000	6	3.600
3	Mê Linh	Kênh mương cấp 3	94,0	47.000	27	13.500	20	10.000	20	10.000	17	8.500	10	5.000
		Trạm bơm	17,0	10.200	5	3.000	5	3.000	3	1.800	2	1.200	2	1.200
4	Quốc Oai	Kênh mương cấp 3	582,7	291.350	132,7	66.350	160	80.000	190	95.000	100	50.000		
		Trạm bơm	12,0	7.200	1	600	3	1.800	4	2.400	2	1.200	2	1.200
5	Chương Mỹ	Kênh mương cấp 3	452,0	226.000	130	65.000	130	65.000	80	40.000	60	30.000	52	26.000
		Trạm bơm	16,0	9.600	4	2.400	3	1.800	3	1.800	3	1.800	3	1.800
6	Thanh Oai	Kênh mương cấp 3	166,5	83.250	23	11.500	98	49.000	23,3	11.650	22,2	11.100	0	-
		Trạm bơm	38,0	22.800	10	6.000	10	6.000	10	6.000	8	4.800	0	
7	Ứng Hoà	Kênh mương cấp 3	197,6	98.800	60	30.000	30	15.000	50	25.000	30	15.000	27,6	13.800
		Trạm bơm	12,0	7.200	2	1.200	4	2.400	3	1.800	2	1.200	1	600
8	Mỹ Đức	Kênh mương cấp 3	270,0	135.000	65	32.500	55	27.500	50	25.000	50	25.000	50	25.000
		Trạm bơm	8,0	4.800	2	1.200	3	1.800	1	600	1	600	1	600
9	Thường Tín	Kênh mương cấp 3	50,0	25.000	10	5.000	10	5.000	10	5.000	10	5.000	10	5.000
		Trạm bơm	5,0	3.000	1	600	1	600	1	600	1	600	1	600
10	Phú Xuyên	Kênh mương cấp 3	342,3	171.150	60	30.000	30	15.000	120	60.000	90	45.000	42,3	21.150

TT	Huyện, thị xã	Hạng mục đầu tư	Tổng số		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
			Km	Kinh phí (triệu đồng)	Km	Kinh phí (triệu đồng)	Km	Kinh phí (triệu đồng)	Km	Kinh phí (triệu đồng)	Km	Kinh phí (triệu đồng)	Km	Kinh phí (triệu đồng)
		Trạm bơm	9,0	5.400	1	600	2	1.200	4	2.400	1	600	1	600
11	Ba Vì	Kênh mương cấp 3	168,0	84.000	24	12.000	12	6.000	42	21.000	50	25.000	40	20.000
		Trạm bơm	21,0	12.600	3	1.800	4	2.400	4	2.400	5	3.000	5	3.000
12	Phúc Thọ	Kênh mương cấp 3	43,0	21.500	14	7.000	17	8.500	8	4.000	4	2.000	0	
		Trạm bơm	4,0	2.400	1	600	1	600	1	600	1	600	0	
13	Thạch Thất	Kênh mương cấp 3	63,0	31.500	15	7.500	15	7.500	15	7.500	18	9.000		
		Trạm bơm	35,0	21.000	3	1.800	5	3.000	7	4.200	9	5.400	11	6.600
14	Sơn Tây	Kênh mương cấp 3	28,0	14.000	6	3.000	10	5.000		-			12	6.000
		Trạm bơm	3,0	1.800			2	1.200					1	600
15	Gia Lâm	Kênh mương cấp 3	100,6	50.300	45	22.500	30	15.000	25,6	12.800				
		Trạm bơm	-	-										
16	Đông Anh	Kênh mương cấp 3	50,0	25.000	5	2.500	10	5.000	10	5.000	15	7.500	10	5.000
		Trạm bơm	12,0	7.200	2	1.200	2	1.200	3	1.800	2	1.200	3	1.800
17	Hoài Đức	Kênh mương cấp 3	64,0	32.000	10	5.000	20	10.000	20	10.000	10	5.000	4	2.000
		Trạm bơm	-	-										
18	Đan Phượng	Kênh mương cấp 3	53,6	26.800	0		25,5	12.750	28,1	14.050	0		0	
		Trạm bơm	4,0	2.400	1	600	0		1	600	1	600	1	600
TỔNG CỘNG		Kênh mương cấp 3	2.879,8	1.439.900	656,2	328.100	702,5	351.250	727	363.500	506,2	253.100	287,9	143.950
		Trạm bơm	242,0	145.200	46	27.600	55	33.000	55	33.000	48	28.800	38	22.800
		TỔNG	-	1.585.100		355.700		384.250		396.500		281.900		166.750

BIỂU 8. KHAI TOÁN KINH PHÍ TIÊU CHÍ CƠ SỞ VẬT CHẤT TRƯỜNG HỌC NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Kế hoạch số 188/KH-UBND ngày 06/10/2016 của UBND Thành phố về thực hiện Chương trình số 02-CTr/TU ngày 26/4/2016 của Thành ủy)

TT	Tên xã, huyện	Hạng mục đầu tư		Tổng giai đoạn 2016-2020		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
				Trường	Kinh phí (triệu đồng)	Trường	Kinh phí (triệu đồng)	Trường	Kinh phí (triệu đồng)	Trường	Kinh phí (triệu đồng)	Trường	Kinh phí (triệu đồng)	Trường	Kinh phí (triệu đồng)
1	Thanh Trì	Trường Mầm non	Xây mới	4	140.227	1	24.524	1	29.000	2	57.370	1	29.333	0	-
			Cải tạo, nâng cấp	11	42.114	9	11.715	1	3.100	1	27.299	0	-	0	-
		Trường Tiểu học	Xây mới	2	156.921	0	-	1	44.054	0	-	1	75.867	1	37.000
			Cải tạo, nâng cấp	11	121.965	8	25.899	1	38.384	1	41.559	0	-	1	16.123
		Trường THCS	Xây mới	2	145.189	0	-	1	61.574	0	-	0	-	1	83.615
			Cải tạo, nâng cấp	11	54.917	9	18.035	2	36.882	0	-	0	-	0	-
2	Sóc Sơn	Trường Mầm non	Xây mới	1	56.400							1	32.400	1	24.000
			Cải tạo, nâng cấp	2	53.400			1	12.000			2	29.400	1	12.000
		Trường Tiểu học	Xây mới	1	24.000			1	24.000						
			Cải tạo, nâng cấp	5	75.060	3	18.000					1	18.600	2	38.460
		Trường THCS	Xây mới	1	74.900							1	44.900	1	30.000
			Cải tạo, nâng cấp	3	64.000	1	6.000	1	6.000			1	44.000	1	8.000
3	Mê Linh	Trường Mầm non	Xây mới	3	75.000	1	3.000			1	27.000	1	30.000	1	15.000
			Cải tạo, nâng cấp	1	1.500					1	1.500				
		Trường Tiểu học	Xây mới	3	21.200	1	7.200	1	11.500	1	2.500				
			Cải tạo, nâng cấp	2	7.000	1	1.500	1	3.500			1	2.000		
		Trường THCS	Xây mới	2	31.500	1	14.000			1	17.500				
			Cải tạo, nâng cấp	3	6.500	1	2.500			1	2.500			1	1.500
4	Quốc Oai	Trường Mầm non	Xây mới	1	14.632	1	14.632								
			Cải tạo, nâng cấp	4	41.452	4	41.452	0	-	0	-	0	-	0	-
		Trường Tiểu học	Xây mới	3	80.478	0	-	3	80.478	0	-	0	-	0	-
			Cải tạo, nâng cấp	4	85.822	0	-	4	85.822	0	-	0	-	0	-
		Trường THCS	Xây mới	4	69.502	1	25.000	3	44.502	0	-	0	-	0	-
			Cải tạo, nâng cấp	1	29.961	1	29.961								
5	Chương Mỹ	Trường Mầm non	Xây mới	16	176.614	2	12.000	4	33.898	6	54.608	5	42.535	4	33.573
			Cải tạo, nâng cấp	6	55.234	2	6.537	2	5.777	0	-	2	25.752	2	17.168
		Trường Tiểu học	Xây mới	23	357.356	3	850	4	39.656	8	89.405	11	108.583	8	118.862
			Cải tạo, nâng cấp	6	47.600	0	-	1	8.330	3	17.850	2	10.710	2	10.710
		Trường THCS	Xây mới	21	327.414	3	1.050	2	21.830	7	88.881	10	110.933	9	104.720
			Cải tạo, nâng cấp	10	88.633	2	18.700	5	44.898	2	11.551	1	6.742	1	6.742

TT	Tên xã, huyện	Hạng mục đầu tư		Tổng giai đoạn 2016-2020		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		
				Trường	Kinh phí (triệu đồng)	Trường	Kinh phí (triệu đồng)	Trường	Kinh phí (triệu đồng)	Trường	Kinh phí (triệu đồng)	Trường	Kinh phí (triệu đồng)	Trường	Kinh phí (triệu đồng)	
6	Thanh Oai	Trường Mầm non	Xây mới	0	-											
			Cải tạo, nâng cấp	8	104.858	3	24.996	1	1.854	1	12.074	2	9.967	3	55.967	
		Trường Tiểu học	Xây mới	0	-											
			Cải tạo, nâng cấp	9	164.104	3	45.922	1	10.249	1	1.000	2	53.394	4	53.539	
		Trường THCS	Xây mới	0	-											
			Cải tạo, nâng cấp	7	75.935	2	14.720	1	6.000	1	14.961	2	739	3	39.515	
7	Ứng Hòa	Trường Mầm non	Xây mới	2	113.315	1	29.000	0	-	0	-	2	69.657	1	14.658	
			Cải tạo, nâng cấp	7	103.289	1	6.976	1	12.000	2	19.644	2	27.766	3	36.903	
		Trường Tiểu học	Xây mới	3	50.800	0	-	1	17.000	1	14.800	0	-	1	19.000	
			Cải tạo, nâng cấp	5	86.879	0	-	1	14.500	1	10.524	4	38.231	3	23.624	
		Trường THCS	Xây mới	0	60.976	0	-	0	-	0	-	2	60.976	0	-	
			Cải tạo, nâng cấp	8	119.800	2	28.357	1	9.000	1	13.000	3	20.971	4	48.472	
8	Mỹ Đức	Trường Mầm non	Xây mới	2	50.000	1	20.000	0	-	0	-	0	-	1	30.000	
			Cải tạo, nâng cấp	5	125.000	1	5.000	0	-	2	30.000	3	50.000	2	40.000	
		Trường Tiểu học	Xây mới	1	55.000	1	25.000	0	-	0	-	1	30.000	0	-	
			Cải tạo, nâng cấp	9	200.000	1	15.000	1	20.000	2	35.000	2	40.000	5	90.000	
		Trường THCS	Xây mới	0	-	0	-	0	-	0	-	0	-	0	-	
			Cải tạo, nâng cấp	6	175.000	0	-	2	50.000	2	25.000	3	70.000	2	30.000	
9	Thường Tín	Trường Mầm non	Xây mới	0	-	0	-	0	-	0	-	0	-	0	-	
			Cải tạo, nâng cấp	9	177.961	5	33.821	3	38.525	1	18.000	5	87.615	0	-	
		Trường Tiểu học	Xây mới	0	-											
			Cải tạo, nâng cấp	9	112.338	4	29.797	1	15.000	4	52.541	1	15.000	0	-	
		Trường THCS	Xây mới	2	22.412	1	11.206	1	11.206							
			Cải tạo, nâng cấp	7	104.091	5	56.527	1	25.000	1	11.564	1	11.000	0	-	
10	Phù Xuyên	Trường Mầm non	Xây mới	3	119.500	2	59.500	0	-	1	30.000	1	30.000	0	-	
			Cải tạo, nâng cấp	7	184.600	2	48.000	2	34.300	1	27.800	2	43.900	2	30.600	
		Trường Tiểu học	Xây mới	2	60.000	2	60.000	0	-	0	-	0	-	0	-	
			Cải tạo, nâng cấp	9	203.200	2	41.500	2	29.500	2	45.000	3	63.500	3	23.700	
		Trường THCS	Xây mới	1	30.000	-	-	0	-	1	30.000	0	-	0	-	
			Cải tạo, nâng cấp	8	139.800	4	47.600	2	38.400	0	-	3	27.000	2	26.800	

TT	Tên xã, huyện	Hạng mục đầu tư		Tổng giai đoạn 2016-2020		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		
				Trường	Kinh phí (triệu đồng)	Trường	Kinh phí (triệu đồng)	Trường	Kinh phí (triệu đồng)	Trường	Kinh phí (triệu đồng)	Trường	Kinh phí (triệu đồng)	Trường	Kinh phí (triệu đồng)	
11	Ba Vi	Trường Mầm non	Xây mới	4	181.000	2	50.000					2	65.000	2	66.000	
			Cải tạo, nâng cấp	12	244.900	2	22.000	1	14.900	4	55.000	3	76.000	5	77.000	
		Trường Tiểu học	Xây mới	1	76.000							1	38.000	1	38.000	
			Cải tạo, nâng cấp	9	303.500	1	25.000	2	40.500	2	69.000	4	95.000	4	74.000	
		Trường THCS	Xây mới	0	-											
			Cải tạo, nâng cấp	7	279.000	2	50.000	1	25.000	1	12.000	4	105.000	3	87.000	
12	Phúc Thọ	Trường Mầm non	Xây mới	9	112.969	3	12.863	3	48.282	3	29.863	2	21.961	0		
			Cải tạo, nâng cấp	0	-											
		Trường Tiểu học	Xây mới	2	14.978			1	8.000	1	6.978					
			Cải tạo, nâng cấp	2	4.789			1	10	1	4.779					
		Trường THCS	Xây mới	3	22.024	1	1.500	1	10.524	1	10.000					
			Cải tạo, nâng cấp	3	6.048	2	1.746	1	4.302	0	-	0	-			
13	Thạch Thất	Trường Mầm non	Xây mới	2	103.000					2	68.000	1	35.000			
			Cải tạo, nâng cấp	4	51.000	2	15.000	1	10.000	1	13.000	2	13.000			
		Trường Tiểu học	Xây mới	1	36.000						1	36.000				
			Cải tạo, nâng cấp	4	41.000	2	17.000	1	9.000	1	15.000					
		Trường THCS	Xây mới	0	106.000								2	106.000		
			Cải tạo, nâng cấp	3	63.000	1	15.000	2	48.000							
14	Sơn Tây	Trường Mầm non	Xây mới	0	-											
			Cải tạo, nâng cấp	2	40.000			1	20.000	1	20.000					
		Trường Tiểu học	Xây mới	1	15.000	1	15.000									
			Cải tạo, nâng cấp	1	10.000						1	10.000				
		Trường THCS	Xây mới	0	-											
			Cải tạo, nâng cấp	2	8.000			1	3.000	1	5.000					
15	Gia Lâm	Trường Mầm non	Xây mới	15	452.143	5	73.639	3	71.873	4	113.798	3	117.541	3	75.292	
			Cải tạo, nâng cấp	2	13.049						1	3.154	1	5.395	1	4.500
		Trường Tiểu học	Xây mới	11	327.614	1	8.349	4	65.360	3	61.068	5	111.098	3	81.739	
			Cải tạo, nâng cấp	3	17.466	1	6.570	1	2.896			1	3.500	1	4.500	
		Trường THCS	Xây mới	9	213.613	1	21.034	2	28.638	3	36.821	3	55.615	3	71.505	
			Cải tạo, nâng cấp	3	13.818	1	2.218				1	3.600	1	3.500	1	4.500

TT	Tên xã, huyện	Hạng mục đầu tư		Tổng giai đoạn 2016-2020		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		
				Trường	Kinh phí (triệu đồng)	Trường	Kinh phí (triệu đồng)	Trường	Kinh phí (triệu đồng)	Trường	Kinh phí (triệu đồng)	Trường	Kinh phí (triệu đồng)	Trường	Kinh phí (triệu đồng)	
16	Đông Anh	Trường Mầm non	Xây mới	1	27.279	1	27.279									
			Cải tạo, nâng cấp	0	-											
		Trường Tiểu học	Xây mới	0	-											
			Cải tạo, nâng cấp	1	15.000	1	15.000									
		Trường THCS	Xây mới	2	314.138	2	314.138									
		Cải tạo, nâng cấp	0	-												
17	Hoài Đức	Trường Mầm non	Xây mới	3	115.000	2	80.000			1	35.000					
			Cải tạo, nâng cấp	1	2.500	1	2.500									
		Trường Tiểu học	Xây mới	1	45.000	1	45.000									
			Cải tạo, nâng cấp	1	15.000	1	15.000									
		Trường THCS	Xây mới	0	-											
		Cải tạo, nâng cấp	0	-												
18	Đan Phượng	Trường Mầm non	Xây mới	2	146.461	0	-	2	146.461	0	-	0	-	0	-	
			Cải tạo, nâng cấp	13	142.243	6	59.955	5	46.288	1	11.000	1	15.000	1	10.000	
		Trường Tiểu học	Xây mới	1	84.790	0	-	1	84.790	0	-	0	-	0	-	
			Cải tạo, nâng cấp	15	124.523	8	57.401	5	28.122	2	14.000	1	25.000	0	-	
		Trường THCS	Xây mới	0	-											
		Cải tạo, nâng cấp	16	178.357	7	54.718	2	71.639	5	33.000	1	11.000	2	8.000		
TỔNG CỘNG		Trường Mầm non	Xây mới	68	1.883.540	22	406.437	13	329.514	20	415.639	19	473.427	13	258.523	
			Cải tạo, nâng cấp	94	1.383.100	38	277.952	19	198.744	17	238.471	25	383.795	20	284.138	
		Trường Tiểu học	Xây mới	56	1.405.137	10	161.399	17	374.838	15	210.751	19	363.548	14	294.601	
			Cải tạo, nâng cấp	105	1.635.246	36	313.589	23	305.813	21	316.253	22	364.935	25	334.656	
		Trường THCS	Xây mới	47	1.417.668	10	387.928	10	178.274	13	183.202	18	378.424	14	289.840	
			Cải tạo, nâng cấp	98	1.406.860	40	346.082	22	368.121	16	132.176	20	299.952	20	260.529	
TỔNG				468	9.131.551	156	1.893.387	104	1.755.304	102	1.496.492	123	2.264.081	106	1.722.287	

BIỂU 9. KHAI TOÁN KINH PHÍ TIÊU CHÍ CƠ SỞ VẬT CHẤT VĂN HÓA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Kế hoạch số 188 /KH-UBND ngày 06 /10/2016 của UBND Thành phố về thực hiện Chương trình số 02-CTr/TU ngày 26/4/2016 của Thành ủy)

TT	Huyện, thị xã	Hạng mục đầu tư	Tổng số		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
			Nhà	Kinh phí (triệu đồng)	Nhà	Kinh phí (triệu đồng)	Nhà	Kinh phí (triệu đồng)	Nhà	Kinh phí (triệu đồng)	Nhà	Kinh phí (triệu đồng)	Nhà	Kinh phí (triệu đồng)
1	Thanh Trì	Nhà văn hóa và khu thể thao xã	10	200.000	1	20.000	2	40.000	2	40.000	2	40.000	3	60.000
		Nhà văn hóa và khu thể thao thôn	44	88.000	9	18.000	10	20.000	10	20.000	15	30.000		
2	Sóc Sơn	Nhà văn hóa và khu thể thao xã	3	60.000					1	20.000	1	20.000	1	20.000
		Nhà văn hóa và khu thể thao thôn	135	270.000	20	40.000	20	40.000	30	60.000	30	60.000	35	70.000
3	Mê Linh	Nhà văn hóa và khu thể thao xã	2	40.000			1	20.000	1	20.000				
		Nhà văn hóa và khu thể thao thôn	36	72.000	5	10.000	5	10.000	8	16.000	8	16.000	10	20.000
4	Quốc Oai	Nhà văn hóa và khu thể thao xã	3	60.000			1	20.000	1	20.000	1	20.000		
		Nhà văn hóa và khu thể thao thôn	59	118.000	9	18.000	10	20.000	10	20.000	15	30.000	15	30.000
5	Chương Mỹ	Nhà văn hóa và khu thể thao xã	2	40.000							1	20.000	1	20.000
		Nhà văn hóa và khu thể thao thôn	79	158.000	9	18.000	10	20.000	15	30.000	20	40.000	25	50.000
6	Thanh Oai	Nhà văn hóa và khu thể thao xã	2	40.000							1	20.000	1	20.000
		Nhà văn hóa và khu thể thao thôn	69	138.000	9	18.000	15	30.000	15	30.000	15	30.000	15	30.000
7	Ứng Hoà	Nhà văn hóa và khu thể thao xã	2	40.000							1	20.000	1	20.000
		Nhà văn hóa và khu thể thao thôn	72	144.000	10	20.000	12	24.000	15	30.000	15	30.000	20	40.000
8	Mỹ Đức	Nhà văn hóa và khu thể thao xã	2	40.000							1	20.000	1	20.000
		Nhà văn hóa và khu thể thao thôn	49	98.000	9	18.000	10	20.000	10	20.000	10	20.000	10	20.000
9	Thường Tín	Nhà văn hóa và khu thể thao xã	3	60.000					1	20.000	1	20.000	1	20.000
		Nhà văn hóa và khu thể thao thôn	103	206.000	15	30.000	18	36.000	15	30.000	15	30.000	40	80.000
10	Phú Xuyên	Nhà văn hóa và khu thể thao xã	2	40.000							1	20.000	1	20.000
		Nhà văn hóa và khu thể thao thôn	70	140.000	10	20.000	10	20.000	15	30.000	15	30.000	20	40.000

TT	Huyện, thị xã	Hạng mục đầu tư	Tổng số		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
			Nhà	Kinh phí (triệu đồng)	Nhà	Kinh phí (triệu đồng)	Nhà	Kinh phí (triệu đồng)	Nhà	Kinh phí (triệu đồng)	Nhà	Kinh phí (triệu đồng)	Nhà	Kinh phí (triệu đồng)
11	Ba Vì	Nhà văn hóa và khu thể thao xã	2	40.000							1	20.000	1	20.000
		Nhà văn hóa và khu thể thao thôn	79	158.000	9	18.000	10	20.000	15	30.000	20	40.000	25	50.000
12	Phúc Thọ	Nhà văn hóa và khu thể thao xã	3	60.000			1	20.000	1	20.000	1	20.000		
		Nhà văn hóa và khu thể thao thôn	28	56.000	5	10.000	5	10.000	5	10.000	5	10.000	8	16.000
13	Thạch Thất	Nhà văn hóa và khu thể thao xã	3	60.000			1	20.000	1	20.000	1	20.000		
		Nhà văn hóa và khu thể thao thôn	15	30.000	5	10.000	5	10.000	5	10.000				
14	Sơn Tây	Nhà văn hóa và khu thể thao xã	1	20.000									1	20.000
		Nhà văn hóa và khu thể thao thôn	4	8.000	2	4.000	2	4.000						
15	Gia Lâm	Nhà văn hóa và khu thể thao xã	4	80.000			1	20.000	1	20.000	1	20.000	1	20.000
		Nhà văn hóa và khu thể thao thôn	38	76.000	8	16.000	10	20.000	10	20.000	10	20.000		
16	Đông Anh	Nhà văn hóa và khu thể thao xã	9	180.000	2	40.000	1	20.000	2	40.000	2	40.000	2	40.000
		Nhà văn hóa và khu thể thao thôn	20	40.000	5	10.000	5	10.000	5	10.000	5	10.000		
17	Hoài Đức	Nhà văn hóa và khu thể thao xã	8	160.000	1	20.000	1	20.000	2	40.000	2	40.000	2	40.000
		Nhà văn hóa và khu thể thao thôn	22	44.000	6	12.000	5	10.000	5	10.000	6	12.000		
18	Đan Phượng	Nhà văn hóa và khu thể thao xã	8	160.000	1	20.000	1	20.000	2	40.000	2	40.000	2	40.000
		Nhà văn hóa và khu thể thao thôn	20	40.000	5	10.000	5	10.000	5	10.000	5	10.000		
TỔNG CỘNG		Nhà văn hóa và khu thể thao xã	69	1.380.000	5	100.000	10	200.000	15	300.000	20	400.000	19	380.000
		Nhà văn hóa và khu thể thao thôn	942	1.884.000	150	300.000	167	334.000	193	386.000	209	418.000	223	446.000
		TỔNG	1.011	3.264.000	155	400.000	177	534.000	208	686.000	229	818.000	242	826.000

BIỂU 10. KHAI TOÁN KINH PHÍ TIÊU CHÍ CHỢ NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Kế hoạch số 188 /KH-UBND ngày 06 /10/2016 của UBND Thành phố về thực hiện Chương trình số 02-CTr/TU ngày 26/4/2016 của Thành ủy)

TT	Huyện, thị xã	Tổng số		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
		Chợ	Kinh phí (triệu đồng)	Chợ	Kinh phí (triệu đồng)	Chợ	Kinh phí (triệu đồng)	Chợ	Kinh phí (triệu đồng)	Chợ	Kinh phí (triệu đồng)	Chợ	Kinh phí (triệu đồng)
1	Thanh Trì	12	60.000	2	10.000	2	10.000	2	10.000	3	15.000	3	15.000
2	Sóc Sơn	11	55.000	2	10.000	2	10.000	2	10.000	2	10.000	3	15.000
3	Mê Linh	6	30.000	1	5.000	1	5.000	1	5.000	1	5.000	2	10.000
4	Quốc Oai	13	65.000	2	10.000	2	10.000	3	15.000	3	15.000	3	15.000
5	Chương Mỹ	13	65.000	2	10.000	2	10.000	3	15.000	3	15.000	3	15.000
6	Thanh Oai	12	60.000	2	10.000	2	10.000	2	10.000	3	15.000	3	15.000
7	Ứng Hoà	14	70.000	2	10.000	2	10.000	4	20.000	3	15.000	3	15.000
8	Mỹ Đức	12	60.000	2	10.000	2	10.000	2	10.000	3	15.000	3	15.000
9	Thường Tín	13	65.000	2	10.000	2	10.000	3	15.000	3	15.000	3	15.000
10	Phú Xuyên	14	70.000	2	10.000	3	15.000	3	15.000	3	15.000	3	15.000
11	Ba Vì	16	80.000	3	15.000	3	15.000	3	15.000	3	15.000	4	20.000
12	Phúc Thọ	11	55.000	2	10.000	2	10.000	2	10.000	2	10.000	3	15.000
13	Thạch Thất	11	55.000	2	10.000	2	10.000	2	10.000	2	10.000	3	15.000
14	Sơn Tây	7	35.000	1	5.000	1	5.000	1	5.000	2	10.000	2	10.000
15	Gia Lâm	10	50.000	2	10.000	2	10.000	2	10.000	2	10.000	2	10.000
16	Đông Anh	12	60.000	2	10.000	2	10.000	2	10.000	3	15.000	3	15.000
17	Hoài Đức	12	60.000	2	10.000	2	10.000	2	10.000	3	15.000	3	15.000
18	Đan Phượng	8	40.000	1	5.000	1	5.000	2	10.000	2	10.000	2	10.000
TỔNG CỘNG		207	1.035.000	34	170.000	35	175.000	41	205.000	46	230.000	51	255.000

BIỂU 11. KHÁI TOÁN KINH PHÍ TIÊU CHÍ TRẠM Y TẾ XÃ GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Kế hoạch số ~~188~~ /KH-UBND ngày 06 /10/2016 của UBND Thành phố về thực hiện Chương trình số 02-CTr/TU ngày 26/4/2016 của Thành ủy)

TT	Huyện, thị xã	Tổng số		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
		Trạm	Kinh phí (triệu đồng)	Trạm	Kinh phí (triệu đồng)	Trạm	Kinh phí (triệu đồng)	Trạm	Kinh phí (triệu đồng)	Trạm	Kinh phí (triệu đồng)	Trạm	Kinh phí (triệu đồng)
1	Thanh Trì	14	88.281	2	16.540	3	21.027	3	18.171	3	14.574	3	17.969
2	Sóc Sơn	23	86.640	4	22.833	5	22.380	4	11.450	5	19.375	5	10.602
3	Mê Linh	14	69.434	3	15.954	3	16.444	3	14.701	3	16.154	2	6.181
4	Quốc Oai	11	69.792	3	17.414	2	13.380	2	12.675	2	12.253	2	14.070
5	Chương Mỹ	30	67.832	3	21.207	7	17.750	6	17.675	7	5.600	7	5.600
6	Thanh Oai	8	61.741	4	29.911	2	12.945	1	9.710	1	9.175	0	0
7	Ứng Hoà	20	170.219	3	19.925	5	40.863	3	28.370	5	47.061	4	34.000
8	Mỹ Đức	14	78.415	4	24.317	3	22.378	3	16.262	3	5.482	1	9.976
9	Thường Tín	8	29.820	4	22.320	1	1.650	1	2.110	1	1.965	1	1.775
10	Phú Xuyên	14	73.912	4	28.187	3	14.375	3	15.250	3	6.000	1	10.100
11	Ba Vì	6	34.803	3	17.378	1	11.005	1	3.275	1	3.145	0	0
12	Phúc Thọ	14	61.200	3	18.192	3	12.493	3	11.160	3	9.355	2	10.000
13	Thạch Thất	19	73.185	3	16.781	4	18.966	4	18.712	4	13.886	4	4.840
14	Sơn Tây	6	45.599	3	17.909	1	8.565	1	10.775	1	8.350	0	0
15	Gia Lâm	20	82.814	3	20.233	5	26.108	4	13.442	5	11.453	3	11.578
16	Đông Anh	19	150.599	2	18.695	5	40.595	4	32.945	4	34.476	4	23.888
17	Hoài Đức	19	60.627	3	9.578	4	9.965	4	14.378	4	13.764	4	12.942
18	Đan Phượng	7	37.760	3	17.225	1	11.535	1	3.000	1	3.000	1	3.000
TỔNG CỘNG		266	1.342.673	57	354.599	58	322.424	51	254.061	56	235.068	44	176.521

BIỂU 12. KHAI TOÁN KINH PHÍ TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Kế hoạch số 488 /KH-UBND ngày 06 /10/2016 của UBND Thành phố về thực hiện Chương trình số 02-CTr/TU ngày 26/4/2016 của Thành ủy)

TT	Huyện, thị xã	Tổng	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Thanh Trì	85.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
2	Sóc Sơn	105.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
3	Mê Linh	70.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
4	Quốc Oai	105.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
5	Chương Mỹ	110.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
6	Thanh Oai	85.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
7	Ứng Hoà	100.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
8	Mỹ Đức	105.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
9	Thường Tín	100.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
10	Phú Xuyên	110.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
11	Ba Vì	110.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
12	Phúc Thọ	105.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
13	Thạch Thất	110.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
14	Sơn Tây	65.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
15	Gia Lâm	70.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
16	Đông Anh	100.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
17	Hoài Đức	95.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
18	Đan Phượng	70.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
TỔNG CỘNG		1.700.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000

BIỂU 13. KHÁI TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Kế hoạch số 188 /KH-UBND ngày 06 /10/2016 của UBND Thành phố về thực hiện Chương trình số 02-CTr/TU ngày 26/4/2016 của Thành ủy)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Tổng cộng	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Tổng cộng (I+II+III+IV+V)		2.598.003,3	141.060,1	746.779,5	724.397,2	603.183,6	382.582,9
I	Dự án phát triển sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2016-2020	370.369,3	40.760,1	199.725,5	86.247,2	22.943,6	20.692,9
1	Dự án nâng cao chất lượng giống vật nuôi trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2016-2020	43.125,9	2.306,4	7.892,1	13.752,5	10.724,7	8.450,2
2	Dự án chuỗi sản xuất và cung cấp sản phẩm chăn nuôi đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2016-2020	24.000,0	6.268,7	7.420,5	4.849,2	2.718,9	2.742,7
3	Dự án đầu tư xây dựng trạm thụ tinh nhân tạo sản xuất tinh bò chất lượng cao, tinh bò phân ly giới tính và tinh dịch lợn cao sản.	121.000,0	30.000,0	62.500,0	9.500,0	9.500,0	9.500,0
4	Dự án mở rộng trạm thực nghiệm sản xuất giống cây trồng ứng dụng công nghệ cao tại xã Hòa Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	182.243,4	2.185,0	121.912,9	58.145,5		
II	Chương trình nông nghiệp công nghệ cao	785.700	60.300	259.100	245.000	155.700	65.600
1	Phát triển sản xuất rau	99.900	10.200	35.100	35.300	12.100	7.200
2	Phát triển sản xuất hoa	140.100	8.000	54.200	43.800	21.500	12.600
3	Phát triển sản xuất cây ăn quả	93.700	5.100	32.600	29.300	23.300	3.400
4	Phát triển sản xuất chè	61.100	7.000	21.400	22.400	8.000	2.300
5	Phát triển chăn nuôi	250.200	12.000	71.500	83.000	59.900	23.800
6	Phát triển thủy sản	104.200	15.000	35.900	22.800	22.400	8.100
7	Xúc tiến thương mại	36.500	3.000	8.400	8.400	8.500	8.200

TT	Tên dự án	Tổng cộng	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
III	Các Chương trình, dự án trong lĩnh vực trồng trọt giai đoạn 2016 - 2020	1.104.934	3.000	247.954	333.150	324.540	196.290
1	Chương trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp tại một số huyện	400.000		115.000	125.000	105.000	55.000
2	Chương trình liên kết sản xuất rau, hoa giá trị cao	300.000		40.000	80.000	110.000	70.000
3	Chương trình hỗ trợ giảm tổn thất sau thu hoạch để thực hiện tái cơ cấu trồng trọt	100.000		10.000	30.000	40.000	20.000
4	Dự án: Xây dựng và phát triển chuỗi liên kết sản xuất-tiêu thụ cam Canh, bưởi Diễn, nhãn chín muộn tại thành phố Hà Nội theo hướng bền vững	154.934	3.000	42.954	38.150	39.540	31.290
5	Dự án Tăng cường độ tin cậy trong lĩnh vực sản xuất cây trồng an toàn tại các tỉnh phía Bắc	150.000		40.000	60.000	30.000	20.000
IV	Hỗ trợ chương trình khuyến nông giai đoạn 2016-2020	337.000	37.000	40.000	60.000	100.000	100.000